

Tổng quan về tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Việt Nam: Một góc nhìn sử học

Hoàng Văn Khoán^a, Đỗ Thị Thùy Lan^{b*}

Tóm tắt:

Tiền kim loại Nhật Bản phát hiện ở Việt Nam là dữ liệu và vấn đề quan trọng để nghiên cứu quan hệ ngoại giao, kinh tế và văn hóa giữa hai nước trong thời kỳ Tiền và Sơ kỳ cận đại. Trong khi các nghiên cứu về gốm sứ đã đạt được nhiều thành tựu, chủ đề cổ tiền đã từng không được nhiều học giả đầu tư quan tâm nghiên cứu, nhất là từ tiếp cận sử học, những kết quả nghiên cứu cho đến nay, thực tế, đều thuộc về các nhà khảo cổ học, Việt Nam và quốc tế. Trước đây, trong các công trình của mình, chúng tôi đã phân tích bối cảnh lịch sử, lý giải về nguồn gốc và cách thức mà tiền xu giai đoạn Tokugawa đã lưu hành và xuất hiện ở Việt Nam nói chung, Thanh Hóa nói riêng, xem xét về tác động kinh tế - xã hội của nguồn ngoại tệ này đến xã hội bản địa. Hơn thế nữa, những xuất bản đã có được hoàn thành trong khoảng một hoặc hai thập kỷ trước, không thể cập nhật những phát hiện khảo cổ học mới. Ở bài viết này, chúng tôi cố gắng đưa ra một cái nhìn tổng thể, toàn diện về lịch sử không gian, thời gian và hệ thống nội dung của chủ đề tiền kim loại Nhật Bản ở Việt Nam. Chúng tôi cập nhật những tư liệu tiền cổ mới phát hiện trong những năm gần đây, đóng góp những kết quả nghiên cứu mới nhất về các thương cảng và sự hiện diện của người Nhật tại miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn Sơ kỳ cận đại, và khái quát vấn đề tiền kim loại Nhật Bản tìm thấy ở Việt Nam qua góc nhìn lịch sử.

Từ khóa: Tiền kim loại Nhật Bản, lịch sử tiền tệ, thương mại hàng hải, thương cảng, người Nhật di cư

^a Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

^b Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội; 336 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội. e-mail: lankhoasunhanvanhn@gmail.com

* Tác giả chịu trách nhiệm chính.

An Overview and A Historical View of Japanese Coins Found in Vietnam.

Hoang Van Khoan^a, Do Thi Thuy Lan^{b*}

Abstract:

The Japanese metal money discovered in Vietnam is an important issue in the study of diplomatic, economic and cultural relations between the two countries in the Pre-Modern and Early Modern Eras. Along with ceramics and other relics, they are authentic evidence for Vietnam - Japan exchanges in the past; as well as affirming the presence of Japanese imprints in foreign countries through history.

In this paper, we attempt to make an overall, comprehensive history of space and time and the content system of the theme of Japanese metal money in Vietnam. We will update the newly discovered coins during these recent years, supplement a thorough review of literature on studies of ancient coins and monetary history of Vietnam, contribute the most updated research findings about trading ports and the presence of the Japanese in the Northern Vietnam during the Early Modern period, and generalize the issue of Japanese metal money found in Vietnam through historical perspectives.

Keywords: *Japanese coin, monetary history, maritime trade, port city, Japanese diaspora*

Received: 22.11.2024; Accepted: 15.3.2025; Published: 31.3.2025

DOI: 10.59907/daujs.4.1.2025.397

^a VNU, University of Social Sciences and Humanities; 336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Bac Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam

^b VNU, University of Social Sciences and Humanities; 336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Bac Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam. e-mail: lankhoasunhanvanhn@gmail.com

* *Corresponding author.*

Đặt vấn đề

Tiền kim loại Nhật Bản phát hiện ở Việt Nam là dữ liệu và vấn đề quan trọng để nghiên cứu quan hệ ngoại giao, kinh tế và văn hóa giữa hai nước trong thời kỳ Tiền và Sơ kỳ cận đại. Cùng với gốm sứ và các di vật khác, tiền xu là minh chứng xác thực cho những trao đổi giữa Việt Nam với Nhật Bản trong quá khứ; cũng như khẳng định sự hiện diện và những dấu ấn của người Nhật ở ngoại quốc trong lịch sử. Trong khi các nghiên cứu về gốm sứ đã đạt được nhiều thành tựu, chủ đề cổ tiền đã từng không được nhiều học giả đầu tư quan tâm nghiên cứu, nhất là từ tiếp cận sử học, những kết quả nghiên cứu cho đến nay, thực tế, đều thuộc về các nhà khảo cổ học, trong số các học giả Việt Nam đương đại có Đỗ Văn Ninh¹ và Hoàng Văn Khoán. Trong hơn một thập kỷ qua, Hoàng Văn Khoán đã công bố 7 cuốn sách và chuyên luận về kim loại tiền của đất nước Mặt trời mọc được tìm thấy ở Việt Nam (Hoàng Văn Khoán 2009, 2011, 2014, 2018, 2019; Nguyễn Quốc Hùng, Hoàng Văn Khoán 2010).

Đặc biệt, trong những năm gần đây, nhờ những dự án của nhóm các nhà khảo cổ học Nhật Bản, cụ thể là TS. Kikuchi Yuriko (năm dự án từ 2015 đến 2020), nghiên cứu về các thương cảng cổ, gốm sứ và tiền tệ ở Việt Nam và Đông Á, những khám phá về tiền Nhật ở bên ngoài quốc đảo này đã thu hoạch nhiều thành quả tốt đẹp.

Trong các dự án nghiên cứu đó, Hoàng Văn Khoán là thành viên chuyên gia phía Việt Nam, nhờ đó, đã đóng góp hữu hiệu cho những thành tựu này. Trước đây, trong các công trình của mình (Hoàng Văn Khoán, Đỗ Thị Thùy Lan 2011; Đỗ Thị Thùy Lan 2013, 2016, 2018), chúng tôi đã phân tích bối cảnh lịch sử, lý giải về nguồn gốc và cách thức mà tiền xu giai đoạn Tokugawa đã lưu hành và xuất hiện ở Việt Nam nói chung, Thanh Hóa nói riêng, xem xét về tác động kinh tế - xã hội của nguồn ngoại tệ này đến xã hội bản địa. Quan điểm sử học đó cũng đã được khởi xướng bởi Lục Đức Thuận (1999) và Hoàng Anh Tuấn (2007, 2009, 2010), tuy nhiên, cả hai nghiên cứu này đều có những hạn chế nhất định, là những tường thuật của nhà sưu tập tiền cổ hoặc từ một nguồn sử liệu đơn lẻ (tư liệu lưu trữ Công ty Đông Ấn Hà Lan). Hơn thế nữa, những xuất bản đã có (kể cả của chúng tôi) được hoàn thành trong khoảng một hoặc hai thập kỷ trước, không thể cập nhật những phát hiện khảo cổ học mới. Cuốn chuyên khảo mới nhất của Kikuchi Yuriko (2021) là một tổng kết các thành quả lớn về gốm sứ, cảng cổ và hải thương mà tác giả đã có được sau 20 năm nghiên cứu, khai quật ở Việt Nam. Tuy nhiên, công trình khảo cổ học này lại chỉ tập trung vào dữ liệu từ Vân Đồn và Phố Hiến, thiếu cập nhật những xuất bản tiếng Việt, vì thế không bao quát được các tri thức đã có tại Việt Nam, và vẫn thiếu cái nhìn lịch sử.

¹ Các bài viết trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (Viện Sử học Việt Nam), gần như liên tục, trong vòng 8 năm (1978 - 1985), sau đó được tập hợp xuất bản thành cuốn sách năm 1992, gần đây được tái bản lại. Xem: Đỗ Văn Ninh (2020), *Tiền cổ Việt Nam*, (Hà Nội: Khoa học xã hội, Hà Nội).

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng đưa ra một cái nhìn tổng thể, toàn diện về lịch sử không gian, thời gian và hệ thống nội dung của chủ đề tiền kim loại Nhật Bản ở Việt Nam. Chúng tôi sẽ cập nhật những tư liệu tiền cổ mới phát hiện trong những năm gần đây (so với thông báo của chúng tôi vào năm 2011), đóng góp những kết quả nghiên cứu mới nhất về các thương cảng và sự hiện diện của người Nhật tại miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn Sơ kỳ Cận đại, và khái quát vấn đề kim loại tiền Nhật tìm thấy ở Việt Nam qua góc nhìn lịch sử. Chúng tôi tin rằng những đồng tiền có thể kể cho chúng ta sinh động hơn về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản với hơn 50 năm thiết lập ngoại giao.

Những đồng tiền Nhật Bản: không gian và thời gian

Phát hiện tại Hải Phòng

Tiền kim loại Nhật Bản tìm thấy ở Hải Phòng là các tập hợp của Bảo tàng Hải Phòng, cũng như sau các thám sát của chúng tôi trong những năm 2000. Ở Bảo tàng Hải Phòng có gần một tạ tiền cổ bằng kim loại, được sưu tầm từ nhiều địa điểm khác nhau trong thành phố. Tập hợp này bao gồm khoảng 13 đồng tiền cổ Đại Việt - Việt Nam thuộc các triều đại Trần, Lê sơ, Lê trung hưng, chúa Nguyễn, Tây Sơn và triều Nguyễn; 21 đồng tiền Trung Quốc từ thời Chiến quốc (thế kỷ V trước Công nguyên), đến tiền Ngũ thù thời Đông Hán, tiền các thời: Đường, Bắc Tống, triều Tống, Nam Tống, triều Minh, các thế lực “phản Thanh phục Minh” ở Vân Nam (Ngô Tam Quế, Ngô Thế Phan), tiền thời Thanh và cả tiền Hong Kong.

Tại thôn An Dụ, xã Khởi Nghĩa, huyện Tiên Lãng, nhờ người dân địa phương, trong quá trình khai quật thám sát năm 2002, chúng tôi cũng đã tiếp cận và xử lý được một hũ tiền tại vườn nhà ông Vẻ, cách Bến Ốc khoảng 100 m, Bến Tháp Giang¹ 50 m; cũng như ở Bến Ốc, khi nhân dân làm thủy lợi cũng phát hiện tiền dính chặt thành thời, dài ngắn khác nhau. Đó là các tiền mậu dịch Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII với các hiệu tiền: *An Pháp thông bảo*, *Thánh Nguyên thông bảo*, *Nguyên Phong thông bảo*, *Thiên Thánh nguyên bảo*, *Trị Bình thông bảo*, *Trị Bình phong bảo*, *Tường Nguyên thông bảo*, *Hán Nguyên thông bảo*, *Thái Bình thánh bảo*, *Thiệu Thánh nguyên bảo*, *Nguyên Hựu thông bảo*. Các hiệu tiền này đúc bằng đồng thau rất mỏng, đường kính rất bé (20 mm).

¹ Bến Tháp Giang, còn gọi là Bến An Tháp. Đây là bến lớn nhất của vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVI - XVII. Chính sử triều Lê ghi lại: năm 1527, khi Lê Cung Hoàng sai người đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay thuộc xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, TP. Hải Phòng) để tiến phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương, Đăng Dung đã đón tiếp sứ giả triều đình tại “bến đò An Tháp, huyện Tân Minh [tên cũ của Tiên Lãng - TG]” (*Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), Bản dịch, Tập III, Hà Nội: Khoa học xã hội, 107). Những năm 2002 - 2003, khảo sát thực địa tại An Dụ, chúng tôi cũng được người dân chỉ dẫn và truyền tụng về việc Mạc Đăng Dung nhận sắc phong tại Bến An Tháp.

Thôn An Dụ, tên trước đây là 安楸 (An Hổ), với câu nói dân gian “*Tiền An Hổ, cổ Phú Kê*”; hoặc 安祐 (An Hựu), thuộc tổng Ninh Dục, huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương trước thế kỷ XIX) nằm bên bờ hạ lưu sông Thái Bình, chảy giữa hai huyện Vĩnh Bảo và Tiên Lãng của Hải Phòng. Hai bên sông là Bến Ốc và Bến Tháp Giang, nằm cạnh khu chợ cổ sầm uất, dân gian gọi cây đa cổ ở đó trước đây là Cây Đa Chợ. Bến Ốc nối sông Thái Bình với một nhánh sông nhỏ lượn vòng vào các thôn xóm của xã Khởi Nghĩa. Ở cửa bến còn thấy các đoạn ván có dính lạt mây, có thể là các vết tích thuyền chở hàng vào nội địa. Người dân địa phương cũng miêu tả lại việc tìm thấy những xác thuyền đắm khi đào ao trong vườn nhà. Khảo sát thực địa của chúng tôi năm 2003 cũng cho thấy một vết tích sông cổ là dòng sông Cầm/Đầm Lôi chạy từ Khởi Nghĩa xuống xã Tiên Minh (huyện Tiên Lãng), mà bản đồ thời Đồng Khánh khắc họa với tên chữ 雷潭 (Lôi đầm) (*Đồng Khánh địa dư chí*, 2003). Như thế, có thể hình dung, An Dụ là một khu chợ sầm uất trên bến dưới thuyền, bên bờ hạ lưu sông Thái Bình. Những dữ liệu tiền ở An Dụ cho thấy sự tương đồng với các hũ tiền đã tìm thấy ở khúc sông Đáy chảy qua xã Phan Chấn (huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương); hay ở xã Phú Túc (huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội). Những loại tiền này đều là tiền thế kỷ XVII - XVIII do các lò tư nhân đúc để tiêu dùng thị trường nội địa, một số đồng tiền do Mạc Cửu đúc tại Hà Tiên.

Nếu tổng thể dữ liệu tiền cổ Hải Phòng cho thấy có bốn giai đoạn giao lưu kinh tế, thương mại của khu vực này: giai đoạn Đông Sơn với các nước thời Chiến quốc (Trung Hoa), giai đoạn thế kỷ I - IX sau Công nguyên, giai đoạn thế kỷ X - XIV, và giai đoạn thế kỷ XV-XIX, thì tiền xu Nhật Bản có niên đại sớm nhất là thế kỷ XV (đồng tiền *Hồng Vũ*) và khá nhiều tiền *Nguyên Phong thông bảo*.

Bảng 1. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Hải Phòng

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	寛永通寶 (<i>Khoan Vĩnh thông bảo / Kanei tsūhō</i>)	<i>Khoan Vĩnh nhị niên</i> (1625), thời Mạc phủ Tokugawa (Tokugawa Bakufu) hay Giang Hộ thời đại (thời kỳ Edo)	Tiền đúc bằng đồng, đường kính 23 mm, nặng 2,8 g. Chữ viết theo thể <i>khải thư</i> . Lưng trơn. Tiền đẹp

¹ Làng Phú Kê nay là thôn Phú Kê, thị trấn Tiên Lãng.

2	<p>洪武通寶 (<i>Hồng Vũ thông bảo / Kōbu tsūhō</i>)</p>	<p><i>Khoan Vĩnh thập tam niên (1636), thời Mạc phủ Tokugawa</i></p>	<p>Tiền đúc bằng đồng, đường kính 23 mm, nặng 3 g. Chữ viết theo thể <i>chân thư</i>. Lưng có chữ 治 (<i>Trị</i>) trên lỗ. Về nguồn gốc tiền, của dòng họ 島津 (<i>Ô Tân / Shimazu</i>), được phân phong cai trị vùng Gia Trị Mộc / Kajiki, đã đúc tiền theo kiểu đồng tiền Hồng Vũ của Minh Thái Tổ (Trung Quốc), lưng có chữ <i>Trị</i> để chỉ địa danh Gia Trị Mộc.</p>
3	<p>元豐通寶 (<i>Nguyên Phong thông bảo / Genpo tsūhō</i>)</p>	<p>Niên hiệu Vạn Trị thứ 2 đến Trinh Hưởng thứ 2 (1659 - 1685), thời Mạc phủ Tokugawa</p>	<p>Tiền đúc bằng đồng, đường kính 23 mm, nặng 3 g. Được đúc tại Nagasaki, để dùng trong việc xuất khẩu với các nước Đông Nam Á, được gọi là 長崎貿易錢 (<i>Trường kỳ mậu dịch tiền / Nagasaki Boekisen</i>). Tiền phỏng đúc theo tiền Nguyên Phong, niên hiệu (1078 - 1085) triều Tống Thần Tông (1067 - 1085), giống với đồng phát hiện ở Thanh Hóa. Tiền được đúc thay cho đồng <i>Khoan Vĩnh thông bảo</i>. Đặc điểm phân biệt với tiền Nguyên Phong của Trung Quốc và của Việt Nam (thời Trần, thế kỷ XIII) là ở bộ 貝 (<i>bối</i>) dưới chữ 寶 (<i>bảo</i>) và chữ 豐 (<i>Phong</i>) đều vuông góc.</p>

Có thể nói, tiền mậu dịch của Việt Nam và Nhật Bản thế kỷ XVII - XVIII chiếm số lượng khá lớn trong sưu tập tiền cổ ở Hải Phòng. Có những đồng rất hiếm thấy ở miền Bắc, như tiền Thái Đức của Nguyễn Nhạc nhà Tây Sơn, tiền chúa Nguyễn ở Đàng Trong nhiều cả về số lượng và chủng loại. Tiền mậu dịch Nhật Bản cũng rất tập trung, tiền dày và đẹp. Cho đến cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, tiền Nhật đã tìm thấy ở các thương cảng xưa, như nay ở TP. Hồ Chí Minh, Phan Thiết, nhưng tập trung nhất vẫn là ở Hải Phòng (thông báo cho đến quãng 2009 - 2011). Từ 2011 trở đi, chúng tôi đã tìm thấy dữ liệu tiền kim loại Nhật Bản ở một địa điểm khác, đó là Thanh Hóa.

Phát hiện tại Thanh Hóa

Dữ liệu tiền kim loại Nhật Bản tại Thanh Hóa được lưu giữ tại Bảo tàng Thanh Hóa, nằm trong một khối lượng lớn tiền kim loại cổ mà bảo tàng này sưu tập được. Năm 2011, chúng tôi đã thông báo về phát hiện này. Về niên đại, đồng tiền Nhật sớm nhất là được đúc vào khoảng thế kỷ IX - XI; về số lượng, nhiều nhất là những đồng được sản xuất trong thế kỷ XVII; và về nguyên liệu, đây đều là tiền được đúc bằng đồng.

Bảng 2. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Thanh Hóa

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	元祐通寶 (Nguyên Hựu thông bảo / Genyū tsūhō)	Thời kỳ Bình An (Heian) Trung kỳ, cuối thế kỷ IX đến cuối thế kỷ XI	Tiền đúc bằng đồng, đường kính 22 mm, chữ kiểu <i>triện thu</i> . Tiền do các quan nhiếp chính Fujiwara đúc ở các tỉnh. Giai đoạn này, nước Nhật được cai quản bởi dòng họ Fujiwara nhiếp chính, mở đầu hệ thống <i>samurai</i> . Tiền Nguyên Hựu được phát hiện có hai loại: lưng trơn; và lưng có hai chữ Hán <i>thập khẩu</i> ở hai bên lỗ.
2	慶長通寶 (Khánh Trường thông bảo / Keichō tsūhō)	Khánh Trường nhất thập niên (1607), triều Dương Thành Thiên Hoàng, thời kỳ An Thổ - Đào Son (Azuchi - Momoyama), cuối thời Chiến quốc của Nhật Bản	Tiền đúc bằng đồng, đường kính 23 mm, nặng 2,5 g, chữ kiểu <i>khải thu</i> . Niên hiệu Khánh Trường (1596 - 1615) và thời Azuchi -Momoyama nói chung là giai đoạn thống nhất chính trị trước khi Mạc phủ Tokugawa thành lập. Thời gian này, việc cai trị thì tập trọng, công thương nghiệp phát triển mạnh mẽ, giao thông được cải thiện, đem lại sự thịnh vượng cho thương mại nội địa; các đô thị mọc lên, hưng thịnh, giới thương gia trở nên giàu có.
3	元豐通寶 (Nguyên Phong thông bảo / Genpo tsūhō)	Tiền mậu dịch thế kỷ XVII	
4	洪武通寶 (Hong Vũ thông bảo / Kōbu tsūhō)	Khoan Vĩnh thập tam niên (1636), thời Mạc phủ Tokugawa	Tiền phỏng đúc theo tiền niên hiệu Hồng Vũ (1368 - 1398) triều Minh Thái Tổ, nhà Minh, Trung Quốc

Phát hiện ở Lạng Sơn

Những đồng tiền bạc tìm thấy ở cửa khẩu Lạng Sơn không phải là ở tại đây, mà là do một hành khách từ miền Nam mang ra. Đến cửa khẩu, do không có giấy tờ nên cơ quan hải quan Việt Nam đã giữ lại và giao cho Bảo tàng Lạng Sơn.

Bảng 3. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Lạng Sơn

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	貿易銀 (Mậu dịch ngân)	Niên hiệu Minh Trị bát niên (1875)	Tiền được dập bằng máy bạc, đường kính 38 mm, dày 3 mm, nặng 2,4 g, không có lỗ. Mặt trước có ba chữ 貿易銀 theo hàng dọc, chữ kiểu chân thư. Trên là một bông cúc, hai bên là hai cành anh đào. Mặt sau, giữa có một con rồng. Chạy theo hình đồng bạc, vòng ngoài đề các chữ Hán: Đại Nhật Bản, Minh Trị bát niên (1875) và 420 Grains Trade Dollar, 900 Fine.
2	一圓 (Nhất viên)		Mặt trước chính giữa đồng bạc có hai chữ 一圓, trên là một bông hoa cúc, hai bên là hai cành anh đào. Mặt sau, giữa là một con rồng, vòng ngoài sát biên đề các chữ Hán: Đại Nhật Bản, Minh Trị bát niên (1875), One Yen, 900. Đồng bạc có đường kính 38 mm, dày 2,5 mm, nặng 23,2 g.
3	一圓 (Nhất viên)		Tiền bằng bạc, đường kính 38 mm, dày 3 mm, nặng 18,7 g. Mặt trước ở giữa có một đóa cúc lớn, trên có ba nụ hoa, hai bên là hai cành anh đào. Mặt sau, giữa là một con rồng, vòng ngoài sát biên đề các chữ Hán: Đại Nhật Bản, Minh Trị bát niên (1875), Nhất viên (một đồng).

Phát hiện ở Bình Định

Tại Gò Đồng Xá, tên dân gian là “Gò kho Tây Sơn”, xóm Xuân Thượng (thôn Xuân An, xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định), ngày 03/8/1998, người dân địa phương đã phát hiện hai hũ tiền đồng cổ được chôn cất ở độ sâu 1 m so với mặt đất. Trừ những đồng gỉ nát, tổng số tiền gồm có 9.120 đồng, chưa kể một số đồng do người phát hiện giữ lại. Trong đó, tiền Cảnh Hưng 532 đồng, tiền Tây Sơn có 7.845 đồng, còn lại hầu hết là các loại tiền Trung Quốc. Năm 2007, Hoàng Văn Khoán đã thông báo về phát hiện tiền ở Bình Định, nhưng chỉ tập trung vào tiền Tây Sơn, với những đồng như Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh (Hoàng Văn Khoán 2007, 78-81).

Trong số những đồng tiền mang niên hiệu Trung Quốc có các đồng *Khoan Vĩnh thiên bảo* giống với tiền phát hiện ở Hải Phòng.

Bảng 4. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Bình Định

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	寛永天寶 (Khoan Vĩnh thiên bảo)	Khoan Vĩnh nhị niên (1625), thời Mạc phủ Tokugawa	Tiền Khoan Vĩnh giống các đồng phát hiện ở Hải Phòng. Tiền có đường kính 24 mm, nặng 3,7 g
2	元豐通寶 (Nguyên Phong thông bảo / Genpo tsūhō)	Tiền mậu dịch thế kỷ XVII	Ở cửa sông Côn thông ra vịnh Quy Nhơn

Phát hiện ở Phú Yên

Đọc sông Đà Rằng, tên chữ Chăm “Ea Drăng”; hạ lưu của Sông Ba, còn có tên “Ea Pa”, “Ia Pa” hay “Krông Pa”, con sông dài nhất miền Trung chảy qua ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Phú Yên; khảo cổ học đã phát hiện nhiều tiền cổ như ở Tuy Hòa, Nhiều Giang, Sơn Hà, Chí Thân (tỉnh Phú Yên) và lên tận Phú Túc (tỉnh Gia Lai). Số tiền thu được đến hàng tấn. Nguyên ở thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, địa điểm nằm ở cửa sông Đà Rằng, đã phát hiện ba chum tiền, cân nặng tới khoảng 300 kg, tuy nhiên, do thất thoát, nhà nước chỉ giữ được 72 kg. Năm 2009, Nguyễn Danh Hạnh đã công bố tư liệu này, và theo phân loại, có đến 80 hiệu tiền được báo cáo (Nguyễn Danh Hạnh 2003, 9-19).

Bên cạnh tiền Việt Nam (tiền thời Lê, chúa Nguyễn, Tây Sơn), tiền Trung Quốc (có các niên hiệu của các triều: Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh), tiền Nhật Bản có các niên hiệu: Thế Cao, Khoan Vĩnh và tiền Nagasaki.

Bảng 5. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Phú Yên

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	世尚通寶 (Thế Cao thông bảo)	Do Lưu Cầu Thượng Đức Thế Cao vương đúc năm Tân Tỵ (1462)	Tiền đúc bằng đồng, đường kính 28 mm, nặng 3 g. Tiền đẹp, chữ kiểu <i>chân thư</i> , khổ chữ lớn. 世尚 là niên hiệu của 尚德王 (Thượng Đức Vương / Shō Toku (1461 - 1469), nước Lưu Cầu; chữ 通寶 là lấy theo tên tiền Vĩnh Lạc của nhà Minh, chữ 通寶 trên tiền Nhật Bản là có từ đây.
2	寛永通寶 (Khoan Vĩnh thông bảo / Kanei tsūhō)	Khoan Vĩnh nhị niên (1625), thời Mạc phủ Tokugawa	Giống các đồng Khoan Vĩnh ở Hải Phòng và Bình Định.
3	元豐天寶 (Nguyên Phong thiên bảo)	Tiền mậu dịch thế kỷ XVII	Giống các tiền ở Hải Phòng, Thanh Hóa và Bình Định.

Phát hiện ở Côn Đảo

Ở phương Nam, kim loại tiền Nhật Bản còn được thông báo phát hiện tại Phan Thiết và TP. Hồ Chí Minh, nhưng hiện tại, chúng tôi chưa tiếp cận được với tư liệu này. Cũng ở miền Đông Nam Bộ, tiền Nhật cũng có mặt ở Côn Đảo:

Bảng 6. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Côn Đảo

Stt	Tên tiền	Triều vua/ niên hiệu, niên đại	Đặc điểm, nguồn gốc
1	寛永通寶 (Khoan Vĩnh thông bảo / Kanei tsūhō)	Khoan Vĩnh nhị niên (1625), thời Mạc phủ Tokugawa	Tiền đúc bằng đồng, đường kính 24 mm, nặng 3,7 g. Lưng có chữ 文 (<i>văn</i>)
2			Tiền đúc bằng đồng, đường kính 24mm, nặng 3,7 g. Lưng có hình thủy ba (sóng nước). Một Phó tướng là thuộc dòng họ 佐竹 (<i>Tá Trúc / Satake</i>) ở vùng 水戸藩 (<i>Thủy Hộ phiên / Mito-han</i>), cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII, xin đúc loại tiền này.
3	琉球通寶 (Lưu Cầu thông bảo / Ryukyu tsūhō)	Niên hiệu Văn Cửu nguyên niên (1861), thời Mạc phủ Tokugawa	Tiền đúc bằng đồng, hình oval, trục dọc 5 cm, trục ngang 3,2 cm, giữa lỗ vuông 1x1 cm. Mặt trước có hai chữ 琉球 ở trên lỗ, 通寶 ở dưới lỗ. Cả bốn chữ viết theo kiểu <i>chân thư</i> , đọc theo trục dọc. Lưng tiền có hai chữ Hán <i>đương bách</i> trên và dưới lỗ, chữ kiểu <i>chân thư</i> . Tiền được đúc ở đảo Kagoshima, quốc đảo Lưu Cầu, là một vương quốc gồm nhiều đảo phía nam Nhật Bản. Đến thế kỷ XVI, vương quốc này lệ thuộc vào Nhật Bản, nay là quần đảo Okinawa.
4	天保通寶 (Thiên Bảo thông bảo / Tenpo tsūhō)	Niên hiệu Thiên Bảo lục niên (1835), thời Mạc phủ Tokugawa	Tiền đúc bằng đồng, hình oval, trục dọc 4,5 cm, trục ngang 30 mm, giữa lỗ vuông 8x8 mm, trọng lượng 13 g. Mặt trước có hai chữ 天保 ở trên lỗ; hai chữ 通寶 ở dưới lỗ, đọc theo trục dọc, chữ kiểu <i>chân thư</i> . Lưng tiền có hai chữ Hán <i>đương bách</i> ở trên, dưới là con dấu hoa anh đào.

Phát hiện tại Hà Tĩnh

Theo khảo sát của Bảo tàng Hà Tĩnh, có đến khoảng 30 hũ tiền được xác nhận có mặt ở địa vực tỉnh này. Trong đó, 10 hũ đã được lưu giữ, bảo quản tại bảo tàng này, để đến thời điểm 2019, cơ quan này có được 15 sưu tập tiền, xuất xứ từ 10 huyện, thành phố của tỉnh, để nghiên cứu và công bố (Hoàng Văn Khoán 2019). Trong số các nghiên cứu này, đáng kể từ năm 2016 có sự hợp tác nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Nhật Bản là Miyake T., Sakuraki S., và Kikuchi Yuriko cùng với Hoàng Văn Khoán, Đặng Hồng Sơn (Đại học Quốc gia Hà Nội), và Đậu Khoa Toàn, Trần Phi Công, Nguyễn Thị Thương Hiền (Bảo tàng Hà Tĩnh). Dự án khoa học quốc tế này đã nghiên cứu chi tiết các dữ liệu tiền từ Cẩm Duệ (huyện Cẩm Xuyên), Kỳ Anh, Hương Xuân (huyện Hương Khê), và Thạch Tân (huyện Thạch Hà).

Có thể nói, đây là một trong những địa phương phát hiện và sưu tập tiền nhiều nhất cho đến nay. Tiền Việt Nam có từ thời Tiền Lê, Lê sơ, Lê trung hưng, tiền thời Tây Sơn, cho đến thời Nguyễn, trong đó, tiền Cảnh Hưng có số lượng áp đảo và đủ hầu hết các loại. Tiền Trung Quốc có tiền của các thời: Ngũ đại thập quốc, Đường, Bắc Tống, Nam Tống, Kim, Nguyên, Minh và Thanh. Trong đó, tiền nhà Tống chiếm số lượng áp đảo, tiếp đến là tiền nhà Đường.

Đặc biệt, tiền Nhật Bản có mặt trong năm sưu tập, lưu hành không những ở duyên hải, ở Hà Tĩnh có các cửa biển - thương cảng là Cửa Hội (Hội Thống), Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu, mà còn có mặt ở những vùng núi xa biển như Vũ Quang, Hương Xuân, Hương Khê. Có thể thấy, thế kỷ XVII - XVIII, mặc dù trong tình trạng nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh, thương nghiệp ở Hà Tĩnh không có ranh giới (tiền chúa Nguyễn vẫn hiện diện ở đây), các tàu thuyền Trung Quốc và Nhật Bản đến buôn bán, đi sâu vào nội địa qua hệ thống đường thủy, để tiền tệ ngược lên thượng nguồn, nơi cũng có những cửa khẩu đường bộ lưu thông sang Lào và Thái Lan đương thời.

Bảng 7. Những đồng tiền cổ Nhật Bản phát hiện ở Hà Tĩnh

Stt	Tên tiền	Triều vua / niên hiệu, niên đại	Số lượng (đồng)	Địa điểm
1	元豐通寶 (<i>Nguyên Phong thông bảo</i>)	Tiền mậu dịch thế kỷ XVII	05	Xã Ân Phú, huyện Phú Quang.
2			08	Xã Hương Xuân, huyện Hương Khê.
3			05	Xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh.
4			79	Sưu tầm ở Hải Khẩu, huyện Kỳ Anh.
5			97	Xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên.
6	寬永通寶 (<i>Khoan Vĩnh thông bảo</i>)	Niên hiệu Khoan Vĩnh (từ 1624), thời kỳ Tokugawa	02	Xã Hương Xuân, huyện Hương Khê.
7			03	Sưu tầm ở Hải Khẩu, huyện Kỳ Anh.
8			02	Xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên.

Nguồn gốc, bối cảnh và cách thức

Bối cảnh thương mại Biển Đông và việc đúc tiền của Mạc phủ Nhật Bản

Những tiếp xúc đầu tiên của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản có thể truy ngược từ thời Bắc thuộc, khi một trong số vị quan đô hộ là Abe no Nakamaro (tên tiếng Trung là “Triều Hành” hoặc “Hàn Hành”) được phái từ triều đình phương Bắc (nhà Đường, khoảng niên hiệu Thượng Nguyên (760 - 761), đời Đường Túc Tông) là một người đến từ quốc đảo (Phạm Lê Huy 2013). Trong thời kỳ Lưu Cầu quốc (Ryukyu), thế kỷ XV - XVI, đã có 53 chuyến tàu từ quần đảo phía nam Nhật Bản này được cử đến Đông Nam Á, trong đó có một chuyến đến Đại Việt (Nguyễn Văn Kim 2003a, 2003b, 2004; Lê Thị Khánh Ly 2023). Tuy nhiên, giai đoạn đỉnh cao của các quan hệ bang giao và thương mại giữa hai đất nước thời kỳ Tiền Thực dân phải là các thế kỷ XVI - XVII và phần nào thế kỷ XVIII (với những tư liệu mới khám phá), giai đoạn mà phân kỳ lịch sử thế giới gọi là Sơ kỳ Cận đại (*Early Modern*) hoặc lịch sử Nhật Bản gọi là Cận thế thời đại (近世). Ở Việt Nam, đương thời là Đại Việt, đây cũng là thời kỳ đỉnh cao của kinh tế hàng hóa công thương nghiệp (Nguyễn Thanh Nhã 1970; Nguyễn Thừa Hỷ 1993; Nguyễn Quang Ngọc 1993) và hưng khởi đô thị trên phạm vi toàn vương quốc, từ Bắc vào Nam, từ Tây sang Đông (Vũ Đức Liêm, Đỗ Thị Thùy Lan 2013), trong bối cảnh thương mại Biển Đông.

Thế kỷ XVI - XVIII là thời đại hoàng kim của thương mại hàng hải trên phạm vi toàn cầu. Những phát kiến địa lý của các quốc gia Tây Âu cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI đã mở ra một thời kỳ Đại Hàng hải không những đối với Cựu Thế giới (Châu Âu) mà còn khai mở sang Tân Thế giới (Châu Mỹ) và lan rộng khắp thế giới phương Đông huyền bí. Riêng ở khu vực Đông Á, sự tràn xuống các thương cảng Đông Nam Á của người Hoa sau những thám hiểm Nam Dương do nhà Minh (Trung Quốc) khởi xướng thế kỷ XV, sự năng động của thương nhân Nhật Bản dưới thời Lưu Cầu quốc (thế kỷ XV - XVI) và thời kỳ Châu Ấn thuyền (thế kỷ XVI - XVII) đã tạo nên một luồng gió mới cho hệ thống buôn bán khu vực. Cộng hưởng với những xung lực mạnh mẽ đến từ những đế chế hàng hải phương Tây (Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp), tất cả đã tạo nên một “Kỷ nguyên thương mại Châu Á” trên phạm vi Đông Á nói riêng, toàn bộ khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung. Một trong những nhân tố quan trọng đảm bảo sự thông suốt của nền thương mại châu Á, cũng như thế giới, chính là các nguồn kim loại tiền (*monetary metals*). Nếu việc khai thác những mỏ kim loại quý ở vùng trung Châu Âu đã dẫn đến một cuộc “Cách mạng thương mại” ở châu lục này trong suốt thế kỷ XIII (Peter Spufford 2002), thì để tạo nên một Thời kỳ thương mại Châu Á thế kỷ XVI - XVIII, có hai nguồn kim loại tiền quan trọng: *một là bạc trắng, tiền bạc từ châu Mỹ Latinh, và hai là bạc, đồng, tiền đồng từ Nhật Bản.*

Nhật Bản là quốc gia xuất khẩu đồng ra thị trường Đông Á trong suốt thời Trung đại; đến giai đoạn Sơ kỳ cận đại, đồng từ quốc đảo Mặt trời mọc đã trở thành một trong những

thương phẩm chủ chốt của thương mại toàn cầu, có sức ảnh hưởng quan trọng đối với nền kinh tế thế giới (Ryuto Shimada 2005).

Tuy nhiên, lịch sử tiền tệ Nhật Bản lại không sớm phát triển như vậy. Cho đến giai đoạn thế kỷ XII - XVI, người Nhật vẫn phải sử dụng và lệ thuộc khá nhiều vào nguồn tiền đồng ngoại nhập, cụ thể là tiền Trung Quốc (R. H. P. Mason & S. G. Caiger 2003; Nguyễn Văn Kim 2007, 13), tiếng Nhật gọi chung là *toraisen*.¹ Mặc dù vậy, lịch sử cũng vẫn ghi nhận những hoạt động đúc tiền của nhà nước Nhật Bản, manh nha từ thế kỷ VII, và bắt đầu có dấu hiệu gia tăng vào thời kỳ Nara (thế kỷ VII - VIII), dẫn rằng đó là sự mô phỏng chính sách tiền tệ của nhà Đường (Trung Quốc) và nhằm mục đích chính trị hơn là vì nhu cầu kinh tế, thương mại (cũng tương tự như ở Đại Việt) (Phan Hải Linh 2007, 76-77).² Tất cả những đồng tiền được đúc tại Nhật Bản trước thế kỷ XVII được gọi chung là *shichusen*.³

Mốc quan trọng của sự phát triển tiền tệ Nhật Bản là vào đầu thập kỷ 1600, khi Tướng quân Tokugawa Ieyasu đã thực hiện một cuộc cải cách hệ thống tiền tệ, và cũng từ đây, Nhật Bản, khác biệt so với các thời kỳ trước, đã trở thành một quốc gia mà “*nền kinh tế tiền tệ được thiết lập trong suốt thế kỷ XVII*” (Fernand Braudel 1973, 336). Mặc phủ Nhật đã ra sắc lệnh cấm lưu hành các loại tiền *Toraisen* và *Shichusen*, thần dân Nhật Bản chỉ được phép lưu hành các loại tiền được đúc trong nước là: 慶長通寶 (*Khánh Trường thông bảo*), 元和通寶 (*Nguyên Hòa thông bảo*) và 寛永通寶 (*Khoan Vĩnh thông bảo*) mới ra lò vào các năm 1604, 1617 và sau năm 1636. Theo đó, một lượng lớn *toraisen* và *bitasen* được vận chuyển sang tiêu thụ tại Đại Việt, ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tại Đàng Ngoài, đến cuối thập kỷ 1620, các loại tiền Nhật Bản đó đã được lưu hành song song với những loại tiền đúc bản địa và tiền nhập khẩu trực tiếp từ Trung Quốc. Đúng như giáo sĩ Alexandre de Rhodes năm 1627 đã ghi nhận ở phía bắc Đại Việt có hai loại tiền đồng: *loại lớn* do thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản đưa đến, được sử dụng rộng rãi trong cả nước; *loại bé* chỉ được lưu hành tại Thăng Long và tứ trấn (Alexandre de Rhodes 1994, 38).

Trong số các đồng tiền kim loại Nhật Bản thế kỷ XVII, đáng chú ý nhất là tiền Nagasaki (*Trường Kỳ mậu dịch tiền*). Sở dĩ những đồng tiền này được gọi như vậy vì chúng được đúc ở

¹ *Toraisen*: bao gồm phần lớn là tiền Tống và Minh triều, trong đó, chất lượng tốt nhất và được chuộng dùng nhất ở Nhật Bản thế kỷ XVI là đồng *Vĩnh Lạc thông bảo*, được đưa từ Trung Quốc sang hoặc đúc nhái kiểu ở Nhật, gọi chung là *Eirakusen* (*Eiraku Tsuho*).

² Về trường hợp Đại Việt thế kỷ X - XVIII, xem: Đỗ Văn Ninh (1981), “Tiền cổ thời Mạc và Lê Trung hưng”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 5 (200), 50-56; Đỗ Văn Ninh (1985), “Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam”, *Nghiên cứu Lịch sử*, Số 4 (223), 64-66, 75; John K. Whitmore (1983), “Vietnam and the monetary flow of Eastern Asia, thirteenth to eighteenth centuries”, in: J. K. Richard (Ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (Durham: Carolina Academic Press), 365.

³ *Shichusen*, người Hà Lan gọi là *schuijes* hay *schuitgeld*, là loại tiền được đúc tại nội địa Nhật Bản cho đến trước thế kỷ XVII, bao gồm hai loại tiền *shimasen* và *bitasen* (hay *kyosen*).

Trường Kỳ, tức thương cảng Nagasaki (phía nam Nhật Bản), chỉ nhằm sử dụng trong việc giao thương với Đông Nam Á, mà phần lớn tiền này được đưa vào Đại Việt trong nửa sau thế kỷ XVII. Loại tiền Nagasaki tiêu biểu và được đúc nhiều nhất là đồng 元豐通寶 (*Nguyên Phong thông bảo / Genpo tsūhō*) trên đây (Lục Đức Thuận 1999; Lục Đức Thuận, Võ Quốc Kỳ 2009, 195-198).

Tiền mậu dịch Nagasaki bắt đầu được đúc vào năm Vạn Trị / Manji thứ 2 (1659), khi chi nhánh Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) ở Nhật Bản đề nghị đúc một loại tiền dùng trong thanh toán ngoại thương.¹ Tiền Nagasaki được đúc trong suốt 26 năm của thế kỷ XVII (1659 - 1685), xưởng đúc tiền được phép đúc các loại tiền mậu dịch với bất cứ tên tiền nào, nhưng không được phép dùng niên hiệu Khoan Vĩnh / Kanei đang dùng trong nước Nhật. Tiền đồng Nagasaki đúc ra được người Hà Lan mua lại, chở đến bán cho Đại Việt, nhưng tuyệt đối cấm không được lưu hành trên đất Nhật Bản, người dân Nhật nào trái lệnh sẽ bị tử hình. Trong khoảng thời gian thịnh hành của tiền Nagasaki, việc khám xét được diễn ra nghiêm ngặt tại cây cầu nối liền đảo Deshima (nơi có thương điểm Hà Lan) với đất liền Nagasaki; những thương nhân Nhật giao dịch với VOC đều bị các *samurai* của chính quyền Mạc phủ kiểm tra gắt gao, bắt trao đổi tiền Nagasaki thành tiền *Khoan Vĩnh* ngay tại chỗ.² Năm Trinh Hưởng / Jokyo thứ 2 (1685), Mạc phủ Tokugawa cho ngừng đúc tiền Nagasaki, một phần do Công ty Đông Ấn Hà Lan và thương nhân Trung Quốc đã giảm nhu cầu, chuyển sang đúc tiền bằng bạc vì giá trị bạc cao hơn đồng.³

¹ Trước thời điểm giữa thế kỷ XVII, người Hà Lan tại Hirado và Deshima (từ 1641) không được tiêu dùng tiền Nhật. Tuy nhiên, năm 1658, dân buôn Nhật xin “đúc tiền Hán” bán cho thuyền biển thì chính quyền Mạc phủ đồng ý. Ngày 14/7/1659, Tướng quân Tokugawa Ietsuna đã cho phép mở xưởng đúc ở Nakajima thuộc Nagasaki để đúc loại tiền mậu dịch bán cho thương nhân VOC tiêu dùng và xuất cảng. Năm 1660, chính Mạc phủ Tokugawa đã cho phép người Hà Lan mở tiền cục ở Kỳ Dương (Kiyō). Về sau, loại tiền này do Hoa thương đúc. Tiền Nagasaki, do được bán cho tàu viễn dương, nên còn có một tên khác là *Thủy Hộ tiền*.

² Cũng trong giai đoạn này, xưởng đúc Nakajima cũng nhận đúc tiền cho nhà Hậu Minh ở miền nam Trung Quốc và thế lực họ Trịnh (*Zheng*, tức Trịnh Thành Công) ở Đài Loan (*Formosa*), với loại tiền mang niên hiệu nhà Minh cựu triều Vĩnh Lịch, cho đến trước khi bị triều đình Mãn Thanh bình định vào đầu thập niên 1680. Tiếng Nhật gọi những đồng tiền này là *Eiryakusen*. Xem: Tạ Chí Đại Trường (2009), *Những bài dã sử Việt*, (Hà Nội: Tri thức), 329; Lục Đức Thuận, Võ Quốc Kỳ (2009), *Tiền cổ Việt Nam*, (Hà Nội: Giáo dục), 181, 198.

³ Việc chấm dứt đúc tiền cũng được lý giải bởi hai căn nguyên: *thứ nhất* là việc nhà Thanh chiếm lại được đảo Đài Loan từ tay Trịnh Khắc Sảng (cháu Trịnh Thành Công) vào năm 1683; *thứ hai* là việc Mãn Thanh mở cửa thông thương lại với hải ngoại năm 1685. Xem: Tạ Chí Đại Trường (2009), *Những bài dã sử Việt*, Sđd, 329.

Thương nhân Nhật Bản ở Đại Việt thế kỷ XVI - XVIII

Tiền thương mại Nhật Bản có mặt tại Việt Nam giai đoạn Sơ kỳ cận đại đầu tiên phải kể đến là do những thương nhân quốc đảo du nhập. Những bức thông thư đầu tiên giữa chính quyền Lê - Trịnh với Mạc phủ Nhật Bản là của vua Lê Kính Tông (“Đại Đô thống nước An Nam”) và chúa Trịnh Tùng (“Thứ sử nước An Nam”), được gửi đi vào các năm 1606 và 1613 (Phan Thanh Hải 2008, 59, 64; Nguyễn Huy Khuyến 2011a, 2011b, 2011c). Năm 1628, một năm sau khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn bùng nổ, chúa Trịnh Tráng tiếp tục gửi thư đến cho Tướng quân Iemitsu (1623 - 1651) (Li Tana 1999, 89; Hoang Anh Tuan 2007, 49).

Tuy nhiên, sự có mặt của các thương nhân, thương thuyền Nhật Bản tại lãnh thổ miền bắc Đại Việt đã được sử sách và các chứng tích khảo cổ học ghi nhận từ sớm hơn rất nhiều so với thời điểm đầu thế kỷ XVII. Ngay từ thế kỷ XV, việc các tàu buôn Nhật Bản thu mua gốm sứ Chu Đậu đã được tư liệu gia phả, văn khắc mộ chí ở Hải Dương lưu truyền lại (Tăng Bá Hoàn 2008, 10-11). Sự có mặt của gốm Việt Nam tại các di tích thành cổ của Ryukyu, vùng phía bắc Kyushu, ở Hakata cùng khoảng tám di chỉ khảo cổ học khác (đặc biệt là dinh Nakijin, thành Katsuren, nhà kho Hoàng gia thuộc lâu đài Shuri) đã cho thấy mối liên hệ kinh tế giữa Đại Việt với quốc đảo Nhật Bản từ những thế kỷ XIV - XVI (Tống Trung Tín 2000, 67-68; Bùi Minh Trí 2003, 51, 54; Kikuchi Seiichi, Yoshida Yasuko 2007, 670, 671, 680-681, 682-684, 684-685).

Đặc biệt, suốt giai đoạn Châu ấn thuyền (*Shuinsen*: 1592-1635), trong số 130 thuyền đến buôn bán tại các thương cảng Việt Nam từ năm 1604 đến 1634, có đến 51 thuyền đến Đàng Ngoài, mà trong đó, số thuyền đến An Nam (đến Hưng Nguyên, Nghệ An) là 14 chiếc, còn lại số đến Tonkin, nơi có các thương cảng Thăng Long - Kẻ Chợ, Phố Hiến và Vân Đồn, lên đến 37 chiếc (Li Tana 1999, 89-91; Nguyễn Văn Kim 2003a, 123; Nguyễn Văn Kim 2006, 42). Cũng trong khoảng thời gian hơn ba thập niên đầu thế kỷ XVII, theo ước tính, các thuyền châu ấn trạng đã đưa đến miền bắc Đại Việt một lượng bạc lên đến 7,5 tấn để thu mua tơ lụa và các sản vật Đàng Ngoài khác (Hoang Anh Tuan 2007, 49). Ngay cả trong thời kỳ Tỏa quốc (*Sakoku*, 1633 - 1639 đến 1653 - 1868), mối giao thương Đàng Ngoài - Nhật Bản vẫn tiếp tục được duy trì thông qua vai trò của Công ty Đông Ấn Hà Lan và đặc biệt là các thương nhân Trung Hoa, khi chỉ tính từ năm 1647 đến 1720, đã có đến 63 thương thuyền Hoa kiều xuất phát từ Tonkin đến Nhật buôn bán (Nguyễn Văn Kim 2003a, 123; Nguyễn Văn Kim 2006, 43).

Chính sách đóng cửa của Nhật Bản không những không ngăn cản được sự tiếp diễn của nền thương mại Nhật - Việt, cho dù gián tiếp qua tay người Hà Lan hoặc Hoa thương, mà còn tạo hoàn cảnh buộc một số kiều dân Nhật Bản phải ở lại đất Việt, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhật kiều ở lại Đàng Ngoài hoạt động chủ yếu như những người môi giới,

thông ngôn cho các khách thương ngoại quốc đặt chân đến lãnh địa của nhà Lê - Trịnh (Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Hải Linh 1999). Năm 1637, khi người Hà Lan lần đầu tiên đến bắc Đại Việt đã phải dựa vào sự thông thạo ngôn ngữ và phong tục địa phương của những Nhật kiều lưu trú tại cửa Hội (Nghệ An) và Kẻ Chợ để tiếp cận được với chính quyền Đàng Ngoài. Trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của một phụ nữ Nhật tên là *Uru-san*, có mặt tại Thăng Long trong thời điểm thương đoàn VOC mới đặt chân đến kinh thành. *Uru-san* không những là người thông ngôn, mà còn giúp đỡ người Hà Lan trong việc tiếp xúc với triều đình Lê - Trịnh, cũng như che chở họ khỏi những lời vu khống của kinh địch Bồ Đào Nha (J. M. Dixon 1883, 204). Ngoài ra, người Nhật còn làm dịch vụ phiên dịch cho các quan chức Đàng Ngoài. Nhật ký tàu *Grol* cũng cho biết những vị quan đại diện chính quyền Đàng Ngoài khi đến kiểm tra và giúp vận chuyển hàng hoá lên Kẻ Chợ cũng đem theo một người Nhật mà được đánh giá là “*rất thạo tiếng Đàng Ngoài cũng như tiếng Bồ Đào Nha*” (J. M. Dixon 1883, 200).

Khác với thương gia Nhật ở Xiêm (mà điển hình là nhân vật Yamada), những kiều dân Nhật ở miền Bắc Đại Việt không tham gia vào chính trường, mà chỉ chuyên tâm vào các hoạt động buôn bán, đóng vai trò tích cực trong việc duy trì và phát triển quan hệ thương mại giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản, cũng như giữa Tonkin - An Nam với các nước phương Tây (Nguyễn Văn Kim 2003a, 132). Nói đến Nhật thương ở Đàng Ngoài, không thể không nhắc đến một nhân vật tên *Resimon* (hay *Wada Riyaemon*), một đại phú gia ngoại quốc của Kẻ Chợ thế kỷ XVII. *Resimon* vốn là một người hiểu rõ tình hình của vùng Thuận - Quảng, và từng được coi là một thương nhân chuyên bao mua tơ lụa Đàng Trong cho thị trường Nhật Bản. Sau khi chuyển ra kinh doanh ở phía Bắc, *Resimon* có những mối liên hệ mật thiết với chính quyền Lê - Trịnh, cũng như có nhiều liên hệ với người Bồ Đào Nha, và bản thân vị thương gia này đóng vai trò tích cực trong việc vận chuyển tơ lụa từ Đàng Ngoài sang Nhật Bản. Biểu hiện của sự liên kết *Resimon* - Bồ Đào Nha trong tuyến buôn Kẻ Chợ - Nagasaki là những chuyến tàu do *Resimon* sở hữu đi lại giữa hai nơi, có sự đóng góp cổ phần của thương nhân Bồ, như chuyến tàu năm 1641, “*Risemondonne*” dời Nhật Bản đến Đàng Ngoài với hàng hóa trị giá 50.000 tael, và phần tham gia của người Bồ là hàng tơ lụa (George Bryan Souza 2004, 114). Cuối thập niên 1630, khi trưởng thương đoàn Hà Lan *Carel Hartsinck* xin phép chúa Trịnh Tráng lập trụ sở VOC để thu mua tơ lụa và hàng hóa Đàng Ngoài, phủ Chúa đã giao cho *Resimon* thực hiện kế hoạch này. Tuy nhiên, vì *Resimon* muốn can thiệp sâu vào công việc giao dịch, bảo hộ tài sản và nhân lực của Công ty Đông Ấn Hà Lan, nên *Hartsinck* đã viết thư lên chúa Trịnh phản đối. Từ giữa thập kỷ 1640, quan hệ giữa *Resimon* và thương điểm VOC trở nên tốt đẹp hơn, mà thông qua đó, ông nắm bắt được những diễn biến chính trị căn bản ở Nhật Bản, đồng thời nhờ các tàu Hà Lan vận chuyển hàng hóa giữa Đàng Ngoài và Nagasaki hay Batavia. Như năm

1661, Resimon đã yêu cầu tàu VOC chuyển 14.000 đồng bạc Nhật Bản của gia đình gửi từ Nagasaki sang Đàng Ngoài (Nguyễn Văn Kim 2003a, 130-131).

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa Resimon và thương điểm Hà Lan ở Kẻ Chợ cũng diễn biến thăng trầm, chủ yếu do sức ảnh hưởng và cạnh tranh mạnh mẽ của vị thương nhân này đối với hoạt động của VOC ở Đàng Ngoài. Dù nhiều lần Resimon đã cho người Hà Lan vay tiền để thu mua tơ lụa (như năm 1652, cho vay 28.035 lạng bạc với lãi suất 2 % một tháng; năm 1656, cho vay 10.000 lạng) (Hoàng Anh Tuấn 2010, 158-159), thậm chí đã từng đóng vai trò trung gian giúp thương điểm Kẻ Chợ đặt vốn cho các làng dệt Đàng Ngoài để duy trì sản xuất, hay đã từng có những tư vấn quan trọng cho VOC trong định hướng kinh doanh trên lãnh thổ Bắc Đại Việt¹; nhưng những nhân viên VOC luôn phải “dè chừng” và hứng chịu sự cạnh tranh quyết liệt từ viên thương gia kỳ cựu này. Trong số các thuyền buôn đến Đàng Ngoài hàng năm để tranh mua tơ lụa và hàng hóa, thuyền của Resimon là một đối thủ đáng gờm, vì vậy, chính người Hà Lan đã phải thừa nhận, cùng với sự chèn ép của chính quyền Lê - Trịnh và sự hiện diện của Hoa thương, bản thân những hoạt động của Resimon đã là những trở ngại lớn của VOC (Hoàng Anh Tuấn 2010, 130, 162). Có thể nói, Resimon là người thế lực ở Đàng Ngoài, có quan hệ tốt với cả hai đời chúa Trịnh Tráng và Trịnh Tạc, các vị quan lớn, và thậm chí từng là con nuôi của vị hoạn quan Hoàng Nhân Dũng, người giữ đến chức Tư lễ giám trong triều đình Lê - Trịnh (Hoàng Anh Tuấn 2010, 124, 141). “Ông già Tư lễ” (*Ongiatule*) đã từng góp một số vốn lớn vào thuyền mành của Resimon để đi sang Nhật buôn bán (Hoàng Anh Tuấn 2010, 129-130). Cũng nhờ có quan hệ với chính quyền Đàng Ngoài mà năm 1654, Resimon đã khiến quan *Onggiadee*, một vị hoạn quan lớn trong triều, thay vì bán xạ hương nhập từ Lào cho thương điểm Hà Lan, quay sang làm ăn với mình (Hoàng Anh Tuấn 2010, 153).

Đối với các khách thương ngoại quốc đến Đàng Ngoài, Resimon cũng là một thương gia “nổi tiếng” và ai cũng luôn muốn tìm cách hợp tác để thêm phần thuận lợi cho việc kinh doanh ở đây. Như trường hợp thương nhân gốc Tây Ban Nha Vergas, tuy định cư ở Manila nhưng thường xuyên sang Đàng Ngoài buôn bán, năm 1653 đã liên kết với Resimon để đưa hàng hóa Việt sang bán tại Philippines (Hoàng Anh Tuấn 2010, 148-149). Cũng trong năm này, Resimon đã thiết lập được cầu buôn bán với vị Toàn quyền Tây Ban Nha ở Manila; năm 1654 sau đó, ông ta mua một chiếc thuyền mới, thuê hoa tiêu Hà Lan để qua lại giữa

¹ Như năm 1663, Resimon với tư cách một trong những đối tác buôn bán của VOC ở Đàng Ngoài đã khuyên Batavia nâng cấp thương điểm Kẻ Chợ lên hàng thường trực để hồng cứu vãn nền thương mại đang trên đà sa sút của VOC ở Đàng Ngoài. Năm 1664, thông qua vai trò trung gian của Resimon, thương điểm Hà Lan đã ứng trước 50.000 đồng bạc cho bốn trưởng thôn để đặt mua tơ sống và 10.000 đồng cho thợ dệt để họ tiến hành trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ và dệt lụa. Theo: Hoàng Anh Tuấn (2010), *Tư liệu các Công ty Đông Ấn*, Sđd, 174; Nguyễn Văn Kim (2003), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI - XVII”, Bđd, 131.

Đàng Ngoài và Manila (Hoàng Anh Tuấn 2010, 153). Nhờ những mối giao lưu rộng mở, không chỉ có các tuyến buôn giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản hay Đông Nam Á hải đảo, Resimon cũng kết nối Đàng Ngoài với Macao khi cần thiết. Như năm 1650, vị thương nhân này nhập một lượng lớn tiền đồng từ Macao vào Đàng Ngoài; năm 1654, Resimon thu mua hồ tiêu người Hà Lan nhập khẩu ở Kẻ Chợ để đem bán sang Macao lấy lãi (Nguyễn Văn Kim 2003a, 131; Hoàng Anh Tuấn 2010, 153).

Nhờ có cả quan hệ với cả trong và bên ngoài lãnh thổ Bắc Đại Việt mà Resimon là một trong số ít những phú thương ngoại quốc có thể sống sót và củng cố thế lực qua những biến cố lớn của Đàng Ngoài cũng như của bản thân. Năm 1645, tại kinh thành Thăng Long diễn ra cuộc nổi loạn của Trịnh Lịch và Trịnh Sâm, các hoạt động thương mại quốc tế bị ngưng trệ (C. van der Plas 1955, 45-47, 49, 57, 62, 64, 72-76, 78-84). Ngày 23/5/1645, Resimon đã phải dẫn mẹ và vợ trốn chạy trên chiếc thuyền mảnh của ông được buộc sẵn vào tàu Hà Lan. Cho đến ngày 6/8, khi tình hình Kẻ Chợ tạm yên, Resimon lại dùng thuyền mảnh đi về phía hạ lưu sông Đàng Ngoài, mua gạo gửi sang Đài Loan và xuất cảng một lượng lớn đồng thu mua tại Kẻ Chợ. Cũng trong thời gian đó, Resimon còn dùng thuyền đi vào Thuận Hóa nhập tơ lụa và xuất cho tàu buôn Hà Lan, tiếp tục duy trì tuyến buôn Kẻ Chợ - Thuận Hóa trong bối cảnh Đàng Ngoài trở nên rất bất ổn do những biến loạn cung đình và tệ nạn cướp bóc hoành hành ngoài xã hội (Nguyễn Văn Kim 2003a, 131). Đặc biệt, năm 1652, khi người cha nuôi là Ongiatule Hoàng Nhân Dũng bị xử tử, Resimon đã “*thoát hiểm một cách ngoạn mục*” nhờ nhanh chân hối lộ rất to cho chúa Trịnh và thế tử để được yên thân (Hoàng Anh Tuấn 2010, 141).

Về cuối đời, Resimon cũng gặp những trắc trở trong công việc buôn bán, như năm 1659, chiếc thuyền mảnh từ Xiêm trở về Đàng Ngoài bị đắm thảm hại; năm 1665, vì bị thua lỗ trong kinh doanh tiền tệ nên Resimon đã phải mắc nợ thương nhân Hà Lan một khoản tiền lớn đến 90.000 guilder (Hoàng Anh Tuấn 2010, 166; Nguyễn Văn Kim 2003a, 131). Năm 1667, Resimon chết ở Kẻ Chợ, kết thúc vài thập kỷ tung hoành buôn bán tại Đàng Ngoài, toàn bộ tài sản bị chúa Trịnh Tạc tịch thu hết, để lại món nợ lớn vĩnh viễn không bao giờ trả lại được cho thương điếm VOC (Hoàng Anh Tuấn 2010, 185).

Bên cạnh nhân vật Resimon tiêu biểu, người ta còn biết đến một người Công giáo Nhật Bản buôn bán tại Kẻ Chợ thế kỷ XVII là *Phaolô Vada*. Năm 1666, cha Chính Phanxicô Deydier, một giáo sĩ thừa sai Pháp, đến Đàng Ngoài và Thăng Long đã ghi nhận đây là một thương gia giàu có và “*cũng có thể giá trong giáo đoàn xứ Bắc*” (LM. Nguyễn Hồng 2009, 120). Chính sự “ngần ngại” trong việc “chịu nhận quyền” trước các cha cố thừa sai Paris của Vada, và sức ảnh hưởng của lái buôn này với cộng đồng giáo dân Kẻ Chợ, những người mà cho đến trước thập niên 1660 chỉ biết đến sự hiện diện và vai trò của các giáo sĩ dòng Tên, đã gây khó khăn nhất định cho Đức cha Deydier trong buổi đầu thâm nhập vào xứ Đàng Ngoài (LM. Nguyễn Hồng 2009, 120, 127).

Ngoài Resimon và Phaolô Vada, sự góp mặt của những kiều dân, thương nhân Nhật Bản ở Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII - XVIII còn có thể tìm thấy dấu đó trong các trang gia phả của người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Gia phả họ Nguyễn Quan Giáp tại làng Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), niên đại Chính Hòa 18 (1697), có một nhân vật nữ người “*Bắc quốc Nhật Bản*”, họ Lý tên Trước, sinh năm 1671 mất năm 1700, là phu nhân của “*Hoài Viễn Tướng quân Tổng binh sứ ty Tổng binh Thiêm sự Lâm Thọ hầu*” (1666 - 1737). Bà Lý thị, hiệu Diệu Quang, là con của một Nhật kiều đã từng được sắc tặng “*Lý tả vệ môn tham đốc thự vệ Mỹ quân công*” gọi tắt là “*Lý tả vệ môn*” (Nhật Bản đọc là *Riamon*) (Phan Đại Doãn 2000, 23). Gia phả họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) có chép về một phụ nữ Nhật Bản làm con nuôi rồi trở thành kế thất của tổ bốn đời của vị đại thần, văn sĩ triều Lê trung hưng là Nguyễn Huy Oánh (1713 - 1789). Rất có thể, sự hiện diện của Á Mẹ Bà này (tên đền thờ, hiện còn di tích) đã tác động đến hiểu biết của Nguyễn Huy Oánh, để ông này khi đi sứ sang Bắc Kinh năm 1765 - 1766 đã chú ý đến việc học tiếng Nhật và nhờ đó có thể phát huy trong thi đàm, ngoại giao với sứ thần Nhật Bản, mà bài thơ 餞日本使回程 (*Tiền Nhật Bản sứ hồi trình*) là một minh chứng sống động (Nguyễn Thanh Tùng 2007, 22-27).

Mặc dầu vậy, sự hiện diện của Nhật kiều và thương nhân Nhật tại đô thị quan trọng thứ hai của Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII là Phố Hiến, theo quan điểm của chúng tôi, là chưa thể khẳng định được. Phố Hiến đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu từ lâu, của các nhà khoa học trong và ngoài Việt Nam.¹ Từ năm 2015, chúng tôi đã khẳng định rằng cảng thị này, ngay ở giai đoạn hoàng kim nhất của nó, muộn màng và ngán ngùi, cuối thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII, cũng không phải là một trung tâm thương mại, một nơi phân hoa đô hội như ta vẫn tưởng (Đỗ Thị Thùy Lan 2015, 41-70). Và đặc biệt, cho đến hiện nay, chưa có đủ dữ liệu minh chứng cho sự có mặt của người Nhật tại đây, ngoại trừ những suy đoán và đồn đại vô căn cứ.² Năm 2011, Kikuchi Yuriko (Đại học Nữ Chiêu Hòa,

¹ Đặc biệt gần đây có TS. Iioka Naoko (Nhật Bản) với các công bố: Iioka Naoko (2009), *Literari Entrepreneur: Wei Zhiyan in the Tonkin-Nagasaki Silk Trade*, PhD. Dissertation, National University of Singapore; Iioka Naoko (2011), “The Trading Environment and the Failure of Tongking’s Mid-Seventeenth-Century Commercial Resurgence”, in: Nola Cooke, Li Tana, and James A. Anderson (eds): *The Tongking Gulf Through History*, (Philadelphia: University of Pennsylvania Press), 117-132.

² Ví dụ, suy đoán về Nhật kiều sống ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX (vẫn giữ phong cách Nhật, tự nhận tổ tiên Nhật, múa điệu múa Nhật...), [xem: J. M. Dixon (1883), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, *Transactions of The Asiatic Society of Japan*, Vol. XI, Yokohama, 182] với khả năng tồn tại người Nhật ở Phố Hiến thế kỷ XVII (?). Hoặc sự lưu truyền trong dân gian việc người Nhật những năm 1940 có đến Phố Hiến, ra nghĩa trang, đọc bia cổ, tìm mồ mả cha ông [xem: Lê Văn Lan (1989), “*Phố Hiến*”, *Đô thị cổ Việt Nam*, (Hà Nội: Viện Sử học Việt Nam, 98).

Nhật Bản)¹ lần đầu tiên tìm thấy và phân loại được một số mảnh gốm Hizen dưới lòng đất Phố Hiến, tuy vậy, đó là một tầng đất xáo trộn, niên đại muộn thế kỷ XVIII, và không thể so sánh với phát hiện ở những địa điểm khác, nơi thực sự có dấu vết của người Nhật xưa.²

Ở Đàng Trong, sự có mặt của Nhật thương đã rõ ràng, được các sử liệu di tích và văn tự, kể cả của triều đình Việt Nam (*Đại Nam thực lục tiền biên*), các công trình nghiên cứu xác nhận và khẳng định (Li Tana 1999, 84-99; Nguyễn Huy Khuyến 2012a, 28-38; Nguyễn Huy Khuyến 2012b, 43-51; Nguyễn Huy Khuyến 2013, 32-40). Thời kỳ Châu ấn thuyền, có ít nhất 76 tàu Nhật cập cảng miền Trung, nhiều nhất trong các quốc gia Đông Nam Á. Thương nhân Nhật tìm thấy ở đây tơ lụa, các loại vải vóc và sản vật vùng nhiệt đới có thể lợi nhuận khi nhập khẩu về quốc đảo. Đặc biệt, việc buôn bán kim loại tiền cũng có sức hấp dẫn lớn, một mặt hàng chính xuất cảng từ Nhật Bản sang Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII, tương tự như Đàng Ngoài (Li Tana 1999, 135-147; Tạ Chí Đại Trường 1973, 54-65; Tạ Chí Đại Trường 2009, 289-406, 414-440). Những đồng tiền Khoan Vĩnh, Nguyên Phong tương tự như ở Hải Phòng, Thanh Hóa, tìm thấy tại Bình Định, Phú Yên hẳn trong bối cảnh lịch sử này. Hơn thế nữa, thương nhân Nhật không chỉ là thế lực duy nhất xuất tiền sang Đại Việt, mà còn có một số thành phần khách thương khác.

Khách thương mang tiền và Thương cảng nhập tiền

Người Nhật buôn bán tiền với cả Đàng Trong và Đàng Ngoài trước cả thời gian nhà nước Nhật đúc tiền bán. Thương nhân Nhật Bản chuyên chở một số lượng lớn bạc thoi và tiền đồng đến Đại Việt để đổi lấy đường mía, tơ lụa từ cuối thế kỷ XVI đến gần hết nửa đầu thế kỷ XVII (Tạ Chí Đại Trường 2009, 328; Lục Đức Thuận 2001, 19). Các loại tiền trước của Nhật Bản (là *toraisen* và *shichusen-bitasen*), trong đó có đồng *Nguyên Hựu thông bảo* đã tìm thấy ở Thanh Hóa, được đưa đến Đại Việt và Đàng Ngoài cũng bởi chính thương nhân quốc đảo và người Hoa từ lục địa Trung Quốc.

Tuy nhiên, từ thập kỷ 1660 trở đi, tiền *Nguyên Hựu thông bảo* hoàn toàn do VOC và Hoa thương đảm nhận việc buôn bán, vận chuyển đến đất Việt. Người Hà Lan bắt đầu

¹ Tổng kết và trình bày các kết quả khai quật tại Phố Hiến, xem: Kikuchi Yuriko (2021): *A History of Maritime Trade in Northern Vietnam, 12th to 18th Centuries*, Chapter 4, pp. 99-126. Rất khớp với giả thuyết khoa học của chúng tôi, nghiên cứu khảo cổ học của nữ tiến sĩ Nhật Bản cũng cho thấy, hiện không thể tìm thấy tầng văn hóa nửa đầu thế kỷ XVII tại Phố Hiến; những gì được cho là đã từng sống động ở đô thị này, lại thuộc niên đại từ nửa sau thế kỷ XVII trở đi mà thôi!

² Tháng 3/2015, trong đợt khảo sát Phố Hiến, Hưng Yên, chúng tôi có quan sát một số đồ sứ Nhật lưu giữ tại Bảo tàng Hưng Yên và theo sự giám định của ông Yoshiharu Okayama (Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Matsura, Hirado, Nhật Bản), đây đều là thương phẩm xuất khẩu đầu thế kỷ XX. Điều này lại càng cho thấy, đến nay, dấu vết Nhật kiều thế kỷ XVII chưa được tìm thấy tại Phố Hiến.

nhập khẩu tiền zeni Nhật¹ vào miền bắc Đại Việt từ năm 1661, đặc biệt từ sau năm 1668 và cho đến tận năm cuối cùng là 1677, với tổng cộng khoảng hơn hai triệu đồng *zeni* được đưa sang Đàng Ngoài, góp phần giải quyết cơ bản vấn nạn thiếu tiền hoành hành tại đây trong suốt thời kỳ này (Hoàng Anh Tuấn 2010, 207, 217). Bên cạnh người Hà Lan, người Trung Quốc buôn bán Đàng Ngoài - Nhật Bản và vị phú thương Nhật lưu trú tại Kê Chợ thế kỷ XVII (ông Resimon theo cách gọi của Hà Lan, hay Risemondonne trong tư liệu Bồ Đào Nha) cũng tham gia hoặc có ý định tham gia vào hoạt động nhập khẩu tiền đồng zeni vào Bắc Đại Việt (Hoàng Anh Tuấn 2010, 189, 195, 205, 209, 211, 217; George Bryan Souza 2004, 119), cho dù thực tế thì chúa Trịnh chỉ cho phép VOC kinh doanh loại tiền này, còn các nhóm khách thương ngoại quốc khác, trong đó có người Hoa, thì bị cấm (Hoàng Anh Tuấn 2010, 204).

Vấn đề đặt ra là các khách thương ngoại quốc đã nhập khẩu một lượng lớn tiền đồng Nhật Bản vào Bắc Việt Nam trong thế kỷ XVII; tuy nhiên, khảo cổ học ngày nay vẫn chưa tìm thấy một đồng tiền Nhật nào ở Thăng Long - Kê Chợ cũng như Phố Hiến, cho dù gồm thương mại Nhật Bản thế kỷ XVII (gồm Hizen, đảo Kyushu) ở cả trên mặt đất và dưới lòng đất đã được phát hiện (Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Văn Hùng 2000, 104-124; Tống Trung Tín và các cộng sự 2000, 27-52; Bùi Minh Trí, Nguyễn Văn Hùng 2004, 71-81; Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Trần Anh Dũng, Nguyễn Thị Đơn 2006, 43-51; Hoàng Văn Khoán 2008; Hán Văn Khẩn 2002, 114-126; Trịnh Cao Tường 1996, 56-61; Tống Trung Tín 2000, 67-73; Kikuchi Seiichi 2004, 331-348; Nguyễn Xuân Mạnh 2011; Kikuchi Yuriko 202193-126).

Năm 2009 và 2011, chúng tôi báo cáo về hai địa điểm ở miền Bắc nói riêng, cả Việt Nam nói chung, là đã tìm thấy tiền kim loại Nhật Bản. Đó là Hải Phòng và Thanh Hóa. Ngay sau đó và cho đến nay, tiền xu Nhật đã được phát hiện ở nhiều nơi, cả Bắc - Trung - Nam (Lạng Sơn, Bình Định, Phú Yên, Phan Thiết, Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh), và nhất Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh có thương cảng Hội Thống (cửa chính của Lam Giang/Sông Cả), nơi có thể khẳng định chắc chắn sự lui tới, lưu trú của tàu thuyền và thương nhân Nhật Bản thế kỷ XVI - XVII (Phan Thanh Hải 2008, 61, 62, 70; Nguyễn Huy Khuyển 2011a, 59-65; Nguyễn

¹ *Zeni* là một tên gọi tiếng Nhật được người Hà Lan dùng để chỉ những loại tiền xu (*cash, cassies, kasjes*), được thương nhân ngoại quốc nhập vào Đàng Ngoài, trong đó có nhiều loại với những tên gọi khác nhau. *Cash* (theo cách gọi của người Anh) hay *caixa, caixas* (cách gọi của người Bồ Đào Nha) cũng để chỉ tiền kim loại sử dụng phổ biến ở Châu Á nói chung, được làm bằng đồng, kẽm hoặc hợp kim kẽm (*toutenague hay spelter*), ở giữa có lỗ, cũng như đồng tiền trinh của Đàng Ngoài trong thế kỷ XVII. Tiền xu lưu hành ở Đàng Ngoài thời gian này có thể được đúc trong nước hoặc nhập ngoại từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản. Xem: George Bryan Souza (2004), *The Survival of Empire*, p. XI; Hoang Anh Tuan (2007): *Silk for Silver*, pp. XXVI, XXIX).

Huy Khuyển 2011b, 46-56, 39-47). Cho đến gần đây, khảo cổ học Đền Huyện¹ cũng mới chỉ tìm thấy gốm sứ và tiền đồng Trung Quốc (Hà Văn Cẩn 1994; Trịnh Cao Tường 1996, 58, 61), quan hệ với Nhật Bản cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII mới chỉ dừng lại ở 03 mảnh gốm Hizen niên đại 1660 - 1670 tại một trong năm hố thám sát di chỉ Hội Thống, hoặc rải rác bên ngoài tầng văn hóa (gốm sứ Nhật thế kỷ XVI - XIX, trên mặt đất khu vực đình Hội Thống và tại Phù Thạch)² (Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh, Kikuchi Yuriko 2017, 30-40; Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh, Kikuchi Yuriko 2018; Nguyễn Văn Anh 2018, 374-396, 409). Vì thế, dữ liệu tiền cổ phát hiện và công bố từ 2018 - 2019 là một bước ngoặt về chứng cứ vật chất cho mối quan hệ kinh tế - xã hội giữa Nhật Bản với Bắc Việt Nam nói chung, các thương cảng ở Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng.

Theo những nghiên cứu khảo cổ, lịch sử mới nhất, trong suốt các thế kỷ XI - XIX, các địa điểm Đền Huyện, Hội Thống (vị trí Đồng Sứ), Hội Thống (vị trí Cồn Boi, đình Hội Thống), Phục Lễ, Triều Khẩu - Phù Thạch và quay lại Hội Thống lần lượt thay thế nhau đóng vai trò là một trong những thương cảng đối ngoại quan trọng vùng Thanh - Nghệ (Nguyễn Văn Anh 2018, 406, 407-408; Lê Thị Huyền Trang 2018, 426-429).³ Giai đoạn Châu ấn thuyền và Tòa quốc, Nhật thương, Nhật kiều chắc chắn đã hiện diện tại Triều Khẩu, Phục Lễ đất Hưng Nguyên, thuộc bờ bắc của sông Lam, cũng như cửa cảng Hội Thống (Trần Bá Chí 1998, 50-54; Lê Thị Huyền Trang 2018, 418-423).⁴

Phát hiện của Lê Huyền Trang cho biết, các địa danh “*Rum*” như “*thôn Rum*”, “*cửa Rum*” trong hành trình ký của Alexandre de Rhodes chính là tên gọi phổ biến của sông núi lưu vực sông Cả này: Lam Giang cũng được gọi là “*sông Rum*”, núi Lam Thành (huyện Hưng Nguyên) còn là “*rú Rum*”, thành Nghệ An (Lam Thành) cũng gọi là “*thành Rum / Rùm*”, cửa Rum chắc là cửa sông Lam đổ ra biển (cửa Hội Thống). Phố Khách / Phố Minh Hương ở Phù Thạch thế kỷ XVII - XVIII còn được dân gian mô tả: “*Thượng tự bến Trùm, hạ chí Quang Ân tự*” (Lê Thị Huyền Trang 2018, 414, 416), phải chăng địa danh “*bến Trùm*” cũng liên quan đến tên “*Rum*” nhưng ở hữu ngạn Lam Giang?

¹ Địa điểm Đền Huyện trước đây thuộc xã Tả Ao, tổng Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, Nghệ An; nay thuộc thôn Hồng Tiến, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; cách cửa biển Hội Thống 12 km.

² Phù Thạch trước đây thuộc xã Vĩnh Đại, huyện La Sơn, nay thuộc xã Đức Vĩnh, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Phù Thạch ở bờ Nam sông Lam, đối diện với bến cảng Triều Khẩu ở bờ Bắc.

³ Bến Triều Khẩu thuộc xã Triều Khẩu, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An xưa; nay thuộc địa bàn hai xã Hưng Phú và Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; cách cửa biển Hội Thống 25km.

⁴ Xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An xưa, sau đổi thành Phúc Lễ, nay là thôn Phúc Mỹ, xã Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Năm 2010, chúng tôi đã khám phá ra rằng: “làng Giang” ở “cửa sông Giang”, nơi có vị thông ngôn Guando người Nhật trong hải trình tàu Hà Lan Grol năm 1637 chính là cửa cảng Hội Thống, tỉnh Giang (*Guian, Ghean, Giean...*) trên bản đồ và thư tịch cổ Tây Âu đương thời chính là trấn Nghệ An (Đỗ Thị Thùy Lan 2010a, 65-81; Đỗ Thị Thùy Lan 2010b, 65-75; Đỗ Thị Thùy Lan 2010c, 66-75; Đỗ Thị Thùy Lan 2016, 410, 415, 416-417). Phải chăng tên “Giang” là một bản khoản giữa tên trấn “Nghệ An” và địa danh “Tràng” là chợ Tràng ở bến cảng Triều Khẩu? Chợ bến này, cũng như cảng Phục Lễ, lại ở ngay trị sở hoặc Thừa ty và Hiến ty của trấn Nghệ An từ thời Trần đến Tây Sơn (thế kỷ XIV - XVIII), trên các bản đồ phương Tây, địa điểm này được đánh dấu trung tâm “Ngheam” của tỉnh “Guian”.

Kết cấu Triều Khẩu - Phù Thạch bao hàm trong đó cả hành chính - quản lý với kinh tế, ngoại thương (Nguyễn Văn Anh 2018, 409; Lê Thị Huyền Trang 2018, 413-414, 422) là khá tương đồng với nhiều đô thị cảng Đại Việt, ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong đương thời, như Phố Hiến (kèm trấn lỵ Sơn Nam) hay Hội An (trong quan hệ với dinh trấn Thanh Chiêm). Rộng ra, sự hoán đổi vai trò của các cảng thị dọc dòng sông Cả ở bắc miền Trung dưới tác động của chính sách chính quyền Lê - Trịnh phần nào giống với hệ thống sông Đàng Ngoài ở Bắc Bộ (Đỗ Thị Thùy Lan 2016). Việc người Nhật thế kỷ XVI - XVII có thể định cư, dựng phố buôn bán sâu ở Triều Khẩu, Phục Lễ không gây ngạc nhiên, khi quan hệ bang giao, thương mại của triều đình Đàng Ngoài nói chung, chính quyền Nghệ An nói riêng, với quốc đảo đang hồi tốt đẹp.¹ Việc người dân khu vực Chợ Tràng hay nhật được các đồng tiền *Khoan Vĩnh thông bảo* của Nhật Bản là minh chứng sống động (Trần Bá Chí 1998, 54).² Tiền *Khoan Vĩnh thông bảo*, như đã trình bày, gần đây cũng được tìm thấy khá nhiều ở nội địa, thậm chí thượng du, của tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tượng tiền cổ ngược lên vùng cao, thậm chí sâu trên / trong lục địa, cũng đã được phát hiện gần đây ở Tây Nguyên (Cao Thế Trình, Nguyễn Huy Khuyến, Mai Minh Nhật, Lê Xuân Hưng 2017, 81-92).

Bên cạnh *Khoan Vĩnh thông bảo*, đồng *Nguyên Phong thông bảo* số lượng lớn được phát hiện ở Hà Tĩnh, cũng tương tự như gốm Hizen niên đại muộn nửa sau thế kỷ XVII, lại là dấu vết hoạt động thương mại Nhật - Việt được các khách thương khác tiến hành sau lệnh Sakoku (1635 - 1636 - 1639). Ngoài cửa Hội Thống / Đan Nhại, ở Nghệ An - Hà Tĩnh còn nhiều hải khẩu lớn khác như Cửa Cờn (Cần Hải), Cửa Quèn (Kẻ Trào), Cửa Cấm (Kẻ Góm), Sa Nam, Cửa Sót (Nam Giới), Cửa Nhượng (Kỳ La), Cửa Khẩu (Kỳ Hoa hải khẩu), đều là

¹ Văn thư ngoại giao này được công bố lần đầu bởi: Sở Cường Lê Dư (楚狂黎興) (1921), “列國採風記, 續三, 古時我國與日本交通之歷史 (Liệt quốc thái phong ký, Phần 3, Cổ thời ngã quốc dữ Nhật Bản giao thông chi lịch sử”, Nam phong Tạp chí (南風雜誌), Số 43, tháng 01/1921, 19-21.

² Dân gian cũng có câu: “Lúa Xuân Viên, quan Tiên Điền, tiền Hội Thống”. Theo: Nguyễn Văn Anh (2018), “Hệ thống cảng, cảng thị ở lưu vực sông Lam”, Bđđ, 403.

những nơi trên bến dưới thuyền, giao thương sầm uất, có liên hệ với những hũ tiền lớn mới tìm được, nghiên cứu và công bố (đặc biệt là Cửa Nhượng, Cửa Khẩu).

Hơn thế nữa, vùng Thanh - Nghệ nói chung, còn có Cửa Bạng - Biện Sơn (Tĩnh Gia, Thanh Hóa) cũng là cửa ngõ quan trọng của Đàng Ngoài trong hoạt động truyền giáo và giao thương. Năm 2011, chúng tôi đã đặt giả thuyết rằng, chính từ Đảo Kế Cướp hay Đảo Hải Tặc này, dân gian gọi là “Tuần Biện” hoặc “Hòn Biện”, trên bản đồ và thư tịch cổ Tây Âu là “*Twon Bene*”, “*Twon-bene*”, “*Win Bien*” hoặc “*Twan Bein*”... mà các đồng tiền Nguyễn Hữu, Khánh Trường, Nguyễn Phong và Hồng Vũ đã được phát hiện ở Thanh Hóa (Hoàng Văn Khoán, Đỗ Thị Thùy Lan 2011). Ở bài viết này, chúng tôi chỉ cập nhật và bổ sung hai chi tiết nhỏ: thứ nhất, cửa sông “*Coua-lacq*” hay “*Kua-lak*” trong nhật ký tàu Grol là phiên âm của “Cửa Lạch” hoặc “Cửa Lác” nhưng không phải cửa sông Lạch Trường ở Thanh Hóa (chảy qua hai huyện Hoàng Hóa và Hậu Lộc) như chúng tôi từng đoán định (năm 2010) (Đỗ Thị Thùy Lan 2010). Phát hiện gần đây của chúng tôi về một bản đồ cổ Hà Lan khắc họa phần hạ châu thổ của đồng bằng Bắc Bộ, niên đại 1639, tác giả François Jacobs, cho thấy đó là “*Koa Lack*” ở vị trí Cửa Lạch Giang, sông Ninh Cơ, khu vực Hải Hậu, Nam Định.¹ Và như thế, tàu Grol năm 1637 sau khi vào cửa biển Hội Thống (cửa sông Giang), qua đảo Biện Sơn, là tiến theo hướng đông bắc sang hải phận trấn Sơn Nam. Giả thuyết của Nguyễn Thừa Hỷ năm 1994 mới là đúng đắn! (Nguyễn Thừa Hỷ 1994, 24).

Thứ hai, tên đầy đủ của đảo Biện Sơn hay Đảo Biện được các bản đồ khắc họa là “*Isla Boansima of het Boers Eilt*” hay “*Bowan sima*”... Đơn cử như tấm bản đồ Duyên hải Đàng Ngoài và nam Trung Quốc 1665-1668 vừa dẫn ở đây. Như thế chữ “Biện” (*Boan* hoặc *Bowan*...) được ghép với hậu tố “*sima*”, mà năm 1971, Pierre-Yves Manguin cho rằng “*Sima*” hay “*Shima*” trong tiếng Nhật là “đảo”, xuất hiện phổ biến trên các bản đồ cổ Tây Âu thế kỷ XVI - XVIII, bản đồ tiếng Hà Lan thì hậu tố này biến thể thành “*gima*” (như “*Mafanggina*” trong hải trình của Francisco Pires năm 1647 khi nói về đảo Hòn Mê, thuộc Nghi Sơn, Thanh Hóa) (Pierre-Yves Manguin 1972, 109-110). Như thế, không chỉ có việc người Hà Lan phải dựa vào hoa tiêu Nhật Bản để thâm nhập nội địa Đàng Ngoài nửa đầu

¹ Bản đồ tên chữ Hà Lan: “*Het Coonincryck van Tonquyn van het hooge Landt om de Suydt Genaemt de Saeye Bergen ofte Nochoogyry tot het hoogelandt omde Noort alwaer den tooren op Staet, met alle ayn tusschen Rivieren en hammen, bayen, sanden, clippen, diepften, ende droochten... alles door franchoyes Jacobs, Stierman, anders visscher, ondeckt en besocht met de boot vant Fluyt Schip de Ryp a° 1639 inde maent*”, xem bản đồ trên: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b59629216>, truy cập ngày 16/8/2023.

Tương tự với tấm “*Kaart van de kusten van Tonkin en Zuid-China*” của Johannes Vingboons, niên đại 1665 - 1668, xem bản đồ trên: <https://www.atlasofmutualheritage.nl/nl/page/4391/kaart-van-de-kusten-van-tonkin-en-zuid-china>, truy cập ngày 17/8/2023.

thế kỷ XVII, mà cùng với các lớp địa danh gốc Việt, Mã Lai... các dấu ấn tri thức hàng hải của người Nhật tại các vùng biển Đông Á cũng có thể khẳng định, và cần phải được quan tâm khảo cứu hơn nữa.

Sau khi khám phá các cửa biển Thanh - Nghệ, các lữ khách Tây Âu đã lựa chọn cửa biển Thái Bình, cửa sông Đàng Ngoài (Tonkin River) và đây chính là cửa ngõ chính yếu nhất, tạo nên hệ thống cảng thị Thăng Long - Kẻ Chợ, Phố Hiến và Domea nổi tiếng trong thế kỷ XVII-XVIII. Vùng cửa sông Đàng Ngoài qua ghi chép của thương nhân Công ty Đông Ấn Anh (EEIC) thập niên 1670, thậm chí, còn trở thành dữ liệu thủy triều “cảng Batsha / Batsham”, vương quốc Tunquini / Tunquin cho các nhà vật lý, toán học, thiên văn học Âu châu nghiên cứu (Isaac Newton 1686, 262). Những đồng tiền Nhật lưu tại Bảo tàng Hải Phòng, nhất là các đồng *Khoan Vĩnh thông bảo*, được phát hiện trong bối cảnh và cách thức như vậy. Các đồng *Khoan Vĩnh thông bảo*, *Nguyên Phong thông bảo* tìm thấy ở Bình Định, Phú Yên và Côn Đảo có thể đã được du nhập vào Đàng Trong trong giai đoạn thế kỷ XVI - XVII và kể cả sau đó, bởi Nhật thương, Hoa thương hoặc các khách thương khác, tương tự như ngoài Bắc. Đồng *Thế Cao thông bảo* thế kỷ XV ở Phú Yên liệu có phải là do mối liên hệ nào đó giữa Lưu Cầu quốc với Champa, hoặc muộn hơn, khi ta thấy tiền Ryukyū thế kỷ XIX (và cả tiền Nhật Bản, thậm chí niên đại Minh Trị) vẫn hiện diện ở vùng đất phương Nam? Các thương gia Okinawa hay những khách nhân khác đã vận chuyển, du nhập các đồng tiền này đến Đại Việt - Việt Nam, trong suốt thời kỳ *sakoku* (tỏa quốc) của Nhật Bản.

Thay lời kết

Ngày càng nhiều tiền cổ nói chung và tiền kim loại Nhật Bản nói riêng, được phát hiện ở Việt Nam. Ngay trong số dữ liệu đã được khám phá, các nhà khoa học vẫn chưa có điều kiện tiếp cận, nghiên cứu đầy đủ (như ở Phan Thiết, Thành phố Hồ Chí Minh hay kho tiền cổ Păng Tiêng ở Lâm Đồng).¹

Trong khi Việt Nam hiện không còn chuyên gia về cổ tiền, nhất là về khảo cổ học, một cách chuyên nghiệp, bài bản, thì những đóng góp, cống hiến từ các học giả Nhật Bản lại càng quý giá hơn bao giờ hết. Sự tham gia của các nhà khảo cổ Nhật từ năm 2006 trong nghiên cứu tiền cổ, từ các năm 2015 - 2016 đối với nghiên cứu thương cảng, gốm sứ và cổ tiền Hà Tĩnh đã đưa đến những phương pháp khoa học mới, đã góp phần to lớn cho những thành tựu gần đây. Những hợp tác này, cùng “các đồng tiền biết nói”, đã, đang và sẽ là

¹ Ở phát hiện này, nhóm nghiên cứu không có chuyên gia cổ tiền học, nên những đồng *Nguyên Phong*, *Nguyên Hựu*, *Hồng Vũ* chưa được phân loại đầu là tiền Việt Nam, Trung Quốc hay Nhật Bản. Xem: Cao Thế Trình, Nguyễn Huy Khuyến, Mai Minh Nhật, Lê Xuân Hưng (2017), “Kho tiền cổ Păng Tiêng (Lâm Đồng)”, Bđd, 82, 85-87.

những biểu hiện, minh chứng và triển vọng cho mối quan hệ hơn 50 năm thiết lập ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản. Và chắc chắn còn hơn thế nữa, về thời gian, mức độ, thành quả và cả nghĩa tình (chúng tôi nghĩ đến GS. Sakurai Yumio và PGS.TS. Nishimura Masanari và nhiều Người Bạn khác của giới Sử học và Khảo cổ học hai nước chúng ta)!

Tài liệu tham khảo

- Alexandre de Rhodes (1994). *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* (Histoire du Royaume de Tonkin). TP HCM: Ủy ban Đoàn kết Công giáo.
- Bùi Minh Trí (2003). “Tìm hiểu ngoại thương Việt Nam qua ‘Con đường gốm sứ trên biển’”. *Khảo cổ học*. Số 5 (125).
- Bùi Minh Trí, Nguyễn Văn Hùng (2004). “Phát hiện di tích cư trú thời Lê ở phía đông thành Thăng Long qua kết quả khai quật Trung tâm Thương mại Tràng Tiền (Tràng Tiền Plaza)”. *Khảo cổ học*. Số 4 (130).
- C. van der Plas (1955). *Tonkin 1644/45 Journaal van de reis van Anthonio van Brouckhorst*. Amsterdam: Koninklijk Instituut Voor de Tropen.
- Cao Thế Trình, Nguyễn Huy Khuyến, Mai Minh Nhật, Lê Xuân Hưng (2017). “Kho tiền cổ Păng Tiêng (Lâm Đồng): Tư liệu và thảo luận”. *Khảo cổ học*. Số 6 (210).
- Đại Việt sử ký toàn thư* (1993). Bản dịch. Tập III. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh, Kikuchi Yuriko (2017). “Nhận thức về thương cảng Hội Thống qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 8 (496).
- Đặng Hồng Sơn, Nguyễn Văn Anh, Kikuchi Yuriko (2018). “Thương cảng Hội Thống trong hệ thống thương cảng Bắc Trung Bộ Việt Nam”, trong: Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Kim (Đồng chủ biên). *Biển với lục địa: Vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Thị Thùy Lan (2010a). “Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào?”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5 (409).
- Đỗ Thị Thùy Lan (2010b). “Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào?”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 6 (410).
- Đỗ Thị Thùy Lan (2010c). “Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào?”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 9 (413).
- Đỗ Thị Thùy Lan (2013). *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII*. Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học KHXH và NV. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Thị Thùy Lan (2015). “Phố Hiến trong hệ thống cảng thị sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII - XVIII: Tư liệu và nhận thức mới”. *Nghiên cứu và Phát triển*. Số 3 (120).
- Đỗ Thị Thùy Lan (2016). *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài: Lịch sử ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Văn Ninh (1981). “Tiền cổ thời Mạc và Lê Trung hưng”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5 (200).

- Đỗ Văn Ninh (1985). “Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 4 (223).
- Đỗ Văn Ninh (2020). *Tiền cổ Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Đồng Khánh địa dư chí (2003). Bản dịch. Tập III. Hà Nội: Thế giới.
- Fernand Braudel (1973). *Capitalism and Material Life 1400 - 1800*. New York: Harper & Row Publishers.
- George Bryan Souza (2004). *The Survival of Empire Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hà Văn Cẩn (1994). *Sưu tập gốm Đền Huyện, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, trong dịp khảo sát 1994*. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- Hán Văn Khẩn (2002). “Thám sát Hồng Châu và Hồng Nam (Hưng Yên)”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học 5 năm nghiên cứu và đào tạo của Bộ môn Khảo cổ học (1995 - 2000). Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
- Hoang Anh Tuan (2007). *Silk for Silver: Dutch - Vietnamese Relations, 1637-1700*. Leiden: Brill.
- Hoàng Anh Tuấn (2009). “Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 12 (404).
- Hoàng Anh Tuấn (2010). “Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 1 (405).
- Hoàng Anh Tuấn (2010). *Tư liệu các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kẻ Chợ và Đàng Ngoài thế kỷ XVII*. Hà Nội: Hà Nội.
- Hoàng Văn Khoán (2007). “Tiền Tây Sơn ở thương cảng Đề Di”. *Khảo cổ học*. Số 1 (145).
- Hoàng Văn Khoán (2008). “Phát hiện các di vật tiền cổ tại cuộc khai quật khảo cổ khu vực 18 Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội Trung tâm Hoàng thành Thăng Long xưa”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Nhận diện giá trị Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004 - 2008)*. Hà Nội. Tháng 11/2008.
- Hoàng Văn Khoán (2009). “Tiền cổ kim loại ở Hải Phòng”. *Di sản Văn hóa*. Số 4 (29).
- Hoàng Văn Khoán (2011). “Tiền kim loại Nhật Bản phát hiện tại Việt Nam”. *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006 - 2011)*. Hà Nội: Thế giới.
- Hoàng Văn Khoán (2018). *Thức dậy quá khứ*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Hoàng Văn Khoán (Chủ biên) (2014). *Tiền cổ học và tiền cổ Việt Nam*. Hà Nội: Lao động.
- Hoàng Văn Khoán (Chủ biên) (2019). *Những phát hiện tiền cổ ở Hà Tĩnh*, Vinh: Đại học Vinh - Bảo tàng Hà Tĩnh.
- Hoàng Văn Khoán, Đỗ Thị Thùy Lan (2011). “Tiền kim loại Nhật Bản phát hiện ở Thanh Hóa”. *Khảo cổ học*. Số 4 (172).
- Iioka Naoko (2009). “Literari Entrepreneur: Wei Zhiyan in the Tonkin-Nagasaki Silk Trade”. PhD. Dissertation. Singapore: National University of Singapore.
- Iioka Naoko (2011). “The Trading Environment and the Failure of Tongking’s Mid-Seventeenth-Century Commercial Resurgence”, in: Nola Cooke, Li Tana, and James A. Anderson (eds). *The Tongking Gulf Through History*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
- Isaac Newton (1686). *Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica*, Londoni.

- J. M. Dixon (trans.) (1883). "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking". *Transactions of The Asiatic Society of Japan*. Vol. XI. Yokohama.
- John K. Whitmore (1983). "Vietnam and the monetary flow of Eastern Asia, thirteenth to eighteenth centuries", in: J. K. Richard (Ed.). *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds*. Durham: Carolina Academic Press.
- Kikuchi Seiichi (2004). "Gốm sứ Hizen ở Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam". *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*. Hà Nội: Thế giới.
- Kikuchi Seiichi, Yoshida Yasuko (2007). "Về những di vật gốm hoa lam Việt Nam được phát hiện tại Nhật Bản". *Việt Nam trong hệ thống thương mại Châu Á thế kỷ XVI - XVII*. Hà Nội: Thế giới - Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Kikuchi Yuriko (2021). *A History of Maritime Trade in Northern Vietnam, 12th to 18th Centuries*. Singapore: Springer.
- Lê Thị Huyền Trang (2018). "Cảng Triều Khẩu - Phù Thạch trong nền thương mại Đại Việt thế kỷ XVII", trong: Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Kim (Đồng chủ biên). *Biển với lục địa: Vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Thị Khánh Ly (2023). *Vương quốc Ryukyu trong hệ thống thương mại Đông Á thế kỷ XV - XIX*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Lê Văn Lan (1989). "Phố Hiến". *Đô thị cổ Việt Nam*. Hà Nội: Viện Sử học Việt Nam.
- Li Tana (1999). *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*. TPHCM: Trẻ
- LM. Nguyễn Hồng (2009). *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*. Quyển II. Hà Nội: Từ điển Bách khoa.
- Lục Đức Thuận (1999). "Japan Early Trade Coins and the Commercial Trade between Vietnam and Japan in the 17th Century". <http://charm.ru/coins/vn/nagasaki.shtml>. Truy cập ngày 18/8/2023.
- Lục Đức Thuận (2001). "Đồng tiền ngoại thương Việt Nam". *Xưa và Nay*. Số 89.
- Lục Đức Thuận, Võ Quốc Kỳ (2009). "Ổ tiền và Mậu dịch Trường Kỳ - Tiền của Nhật Bản trên đất Việt". *Tiền cổ Việt Nam*. Hà Nội: Giáo dục.
- Nguyễn Danh Hạnh (2003). "Lịch sử Phú Yên qua nguồn tư liệu tiền cổ". *Xưa và Nay*. Số 140 (5).
- Nguyễn Huy Khuyến (2011a). "Về 3 văn bản liên quan đến giao thương giữa triều Lê (Việt Nam) và Nhật Bản". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 3 (121).
- Nguyễn Huy Khuyến (2011b). "Về 9 bản thông thương giữa chúa Trịnh Đàng Ngoài và Nhật Bản thế kỷ XVII". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 6 (124).
- Nguyễn Huy Khuyến (2011c). "Về 9 bản thông thương giữa chúa Trịnh Đàng Ngoài và Nhật Bản thế kỷ XVII". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 8 (126).
- Nguyễn Huy Khuyến (2012a). "Văn thư thông thương giữa chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nhật Bản thế kỷ XVII". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 5 (135).
- Nguyễn Huy Khuyến (2012b). "Văn thư thông thương giữa chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nhật Bản thế kỷ XVII". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 9 (139).
- Nguyễn Huy Khuyến (2013). "Văn thư thông thương giữa chúa Nguyễn ở Đàng Trong và Nhật Bản thế kỷ XVII". *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 4 (146).

- Nguyễn Quang Ngọc (1993). *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam.
- Nguyễn Quốc Hùng, Hoàng Văn Khoán (Chủ biên) (2010). *Sổ tay tiền cổ kim loại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp lưu hành ở Việt Nam từ đầu Công nguyên đến năm 1975*. Hà Nội: Cục Di sản Văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Nguyễn Thanh Nhã (1970). *Tableau Economique du Vietnam aux XVIIe et XVIIIe siècles*. Paris: Editions Cujas.
- Nguyễn Thanh Tùng (2007). “Một tư liệu độc đáo về quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản giữa thế kỷ XVIII”. *Hán Nôm*. Số 6 (85).
- Nguyễn Thừa Hỷ (1993). *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*. Hà Nội: Hội Sử học Việt Nam.
- Nguyễn Thừa Hỷ (1994). “Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?”. *Xưa và Nay*. Số 4 (05).
- Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Hải Linh (1999). “Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XVI-XVII”. Tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV - XVII qua giao lưu gốm sứ*. Hà Nội. 1999.
- Nguyễn Văn Anh (2018). “Hệ thống cảng, cảng thị ở lưu vực sông Lam: Tư liệu, nhận thức và vấn đề”, trong: Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Kim (Đồng chủ biên). *Biển với lục địa: Vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim (2003a). “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XVI - XVII (Góp thêm một số tư liệu và nhận thức mới)”. *Nhật Bản với Châu Á Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim (2003b). *Nhật Bản với Châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim (2003c). *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV - XVII*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim (2004). “Quan hệ của Đại Việt với vương quốc Ryukyu thế kỷ XVI - XVIII qua một số nguồn tư liệu”. *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*. Số 5 (53).
- Nguyễn Văn Kim (2006). “Về các mối quan hệ, giao lưu kinh tế, văn hóa Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử”. *Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 5 (65).
- Nguyễn Văn Kim (2007). “Nhật Bản thời kỳ Kamakura”, trong: Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên). *Lịch sử Nhật Bản*. Hà Nội: Thế giới.
- Nguyễn Xuân Mạnh (2011). *Báo cáo Khai quật Khảo cổ học tại Phố Hiến (Hưng Yên)*. Tháng 1/2011. Tài liệu lưu tại Bảo tàng Hưng Yên.
- Peter Spufford (2002). *Power and Profit: The Merchant in Medieval Europe*. New York: Thames & Hudson.
- Phạm Lê Huy (2013). “Hành trình nhậm chức đến An Nam của Abe no Nakamaro”, trong: Phạm Thị Thu Giang (Chủ biên). *Lịch sử giao lưu Việt Nam - Nhật Bản*. Hà Nội: Thế giới - Bộ môn Nhật Bản học (Khoa Đông Phương học), Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Phan Đại Doãn (2000). “Về một gia đình Việt - Nhật thế kỷ XVII qua gia phả họ Nguyễn ở Bát Tràng”. *Xưa và Nay*. Số 74.
- Phan Hải Linh (2007). “Quốc gia cổ đại và Nhà nước Luật lệnh”, trong: Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên). *Lịch sử Nhật Bản*. Hà Nội: Thế giới.
- Phan Thanh Hải (2008). “Những văn thư trao đổi giữa chính quyền Lê - Trịnh với Nhật Bản thế kỷ XVII”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 1 (381).
- Pierre-Simon Laplace (1796). *Exposition du système du monde*. Second Edition. Paris.
- Pierre-Yves Manguin (1972). *Les Portugais sur les côtes du Viêt-nam et du Campa: Contribution à l'étude des routes maritimes et des relations commerciales d'après les sources portugaises (XVI^e, XVII^e, XVIII^e siècles)*, Monographies /PEFEO. Volume 81. EFEO. Paris.
- R. H. P. Mason & S. G. Caiger (2003). *Lịch sử Nhật Bản (A History of Japan)*. Hà Nội: Lao động.
- Ryuto Shimada (2005). *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper by the Dutch East India Company during the Eighteenth Century*. Leiden: Brill.
- Sở Cường Lê Dư (楚狂黎興) (1921). “列國採風記, 續三, 古時我國與日本交通之歷史 (*Liệt quốc thái phong ký, phần 3 - Cổ thời ngã quốc dĩ Nhật Bản giao thông chi lịch sử*). *Nam phong tạp chí* (南風雜誌). Số 43. Tháng 1.
- Tạ Chí Đại Trường (1973). “Tiền kềm và cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Nam Hà vào hậu bán thế kỷ XVIII”. *Nghiên cứu Việt Nam*. Tập I. Huế.
- Tạ Chí Đại Trường (2009). *Những bài dã sử Việt*. Hà Nội: Tri thức.
- Tăng Bá Hoàn (2008). “Quá trình phát hiện, nghiên cứu, khôi phục gốm Chu Đậu”. Tham luận tại hội thảo Việt Nam học lần thứ III *Việt Nam hội nhập và phát triển*, Hà Nội, ngày 4 - 7/12/2008.
- Tống Trung Tín (2000). “Tình hình trao đổi và buôn bán đồ gốm giữa Việt Nam và Nhật Bản (thế kỷ XIV - XVIII)”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 3 (310).
- Tống Trung Tín và cộng sự (2000). “Hệ thống vật liệu xây dựng ở kinh đô Thăng Long qua các đợt khai quật Đọan Môn, Bắc Môn và Hậu Lâu”. *Khảo cổ học*. Số 4.
- Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Văn Hùng (2000). “Khai quật địa điểm Hậu Lâu năm 1998”. *Khảo cổ học*. Số 2.
- Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Trần Anh Dũng, Nguyễn Thị Đơn (2006). “Khai quật thăm dò địa điểm 62-64 Trần Phú, Hà Nội”. *Khảo cổ học*. Số 1.
- Trần Bá Chí (1998). “Tài liệu Hán Nhật Bản về buôn bán với Đại Việt thế kỷ XVI - XVII”. *Thông báo Hán Nôm học* 1998.
- Trịnh Cao Tường (1996). “Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam”. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5 (288).
- Vũ Đức Liêm, Đỗ Thị Thùy Lan (2013). “Cities on the Move: Seventeenth and Eighteenth-Century Vietnamese Littoral Urbanization in the Context of Local and Global Competition”, Paper presented in the International Conference *Urban Development in Vietnamese History: An Interdisciplinary Perspective*, University of Social Sciences & Humanities - VNU Hanoi and Justus-Liebig Universität Giessen (Germany), 29 - 30 September 2015, Hanoi, Vietnam.